

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
KHOA SAU ĐẠI HỌC**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TÊN ĐỀ TÀI:

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CƠ CHẾ
QUẢN LÝ TỰ KHAI - TỰ NỘP THUẾ
TẠI TỈNH BÌNH THUẬN**

**Giáo viên hướng dẫn: Tiến sĩ UNG THỊ MINH LỆ.
Họ và tên học viên : Nguyễn Văn Tuấn.
Ngành học : Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng.
Mã số : 60.31.12**

Tháng 11 năm 2005

LỜI MỞ ĐẦU

Qua hai giai đoạn thực hiện cải cách chính sách và quản lý thuế, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống chính sách thuế tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo bao quát tương đối đầy đủ các nguồn thu hiện có và phù hợp với nền kinh tế đang chuyển đổi theo cơ chế thị trường và mở cửa với bên ngoài. Tuy nhiên, so sánh tương quan với những tiêu chuẩn đặt ra cho một ngành thuế hiện đại, hệ thống quản lý thu thuế của Việt Nam còn bộc lộ nhiều điểm hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu về quản lý, đặc biệt trong điều kiện phát triển của giai đoạn mới. Chính phủ đã thông qua chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010 với mục tiêu “xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hoá, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc Nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa “. Vì vậy, ngành thuế phải có những cải cách mạnh mẽ hơn nữa hướng tới một mô hình quản lý hiện đại. Một hệ thống quản lý thuế hiện đại phải đảm bảo được nguyên tắc quản lý thuế cơ bản, đồng thời cũng là mục tiêu cao nhất của bất kỳ ngành thuế nào trên thế giới - đó là khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện của đối tượng nộp thuế.

Khi thực hiện cuộc cải cách này, Ngành Thuế Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức như: môi trường pháp lý chưa hoàn chỉnh, tính tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, nguồn nhân lực của cơ quan thuế chưa đủ đáp ứng, trình độ ứng dụng công nghệ tin học còn nhiều hạn chế nhất là tư duy quản lý kiểu “tiền kiểm “ vẫn còn nặng nề trong ngành.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn ấy, việc thực hiện đề tài “ **MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TỰ KHAI TỰ NỘP THUẾ TẠI TỈNH BÌNH THUẬN** “ có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn ngành thuế Việt Nam đang thực hiện chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2005-2010 .

MUC LUC

| | |
|--|-----------|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CÁC CHỮ VIẾT TẮT | 2 |
| <u>CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ THUẾ TỰ KHAI TỰ TÍNH TỰ NỘP</u> | 3 |
| I/ NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ | 3 |
| 1/ Sự ra đời và phát triển của thuế..... | 3 |
| 2/ Bản chất và chức năng của thuế | 4 |
| 3/ Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường | 7 |
| II/ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ TỰ KHAI- TỰ NỘP THUẾ | 10 |
| 1/ Cơ chế tự khai - tự nộp là gì? | 10 |
| 2/ Các mô hình quản lý thuế | 13 |
| 3/ Kinh nghiệm của một số nước thực hiện quản lý thuế theo cơ chế tự khai - tự nộp thuế | 19 |
| <u>CHƯƠNG II : HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TẠI TỈNH BÌNH THUẬN</u> | 25 |
| I/ KHÁI LƯỢC HỆ THỐNG THUẾ HIỆN HÀNH TẠI VIỆT NAM | 25 |
| 1/ Hệ thống chính sách thuế hiện hành tại Việt Nam..... | 25 |
| 2/ Tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành tại Việt Nam..... | 28 |
| 3/ Ưu, nhược điểm của cơ chế quản lý thuế hiện hành | 31 |
| II/ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TẠI BÌNH THUẬN | 38 |
| 1/ Khái quát về điều kiện tự nhiên..... | 38 |
| 2/ Khái quát về công tác tổ chức quản lý và kết quả thu thuế trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận trong thời gian qua | 40 |
| 3/ Những kinh nghiệm rút ra sau một năm thực hiện thí điểm cơ chế tự khai - tự nộp tại Quảng ninh và TP.Hồ Chí Minh..... | 46 |
| <u>CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TỰ KHAI - TỰ NỘP THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN</u> | 49 |
| 1/ Nhóm giải pháp chung về chính sách..... | 49 |
| 2/ Nhóm giải pháp cụ thể về tổ chức bộ máy và phương pháp quản lý thuế | 50 |
| 3/ Nhóm giải pháp cụ thể về hạ tầng kỹ thuật và các chương trình ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý thuế..... | 56 |
| KẾT LUẬN | 58 |
| PHỤ BIỂU | |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | |

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ VÀ CƠ CHẾ

QUẢN LÝ THUẾ TỰ KHAI TỰ TÍNH TỰ NỘP

I/ NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ.

1/ Sự ra đời và phát triển của thuế.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng, thuế ra đời là một tất yếu khách quan, gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Để duy trì sự tồn tại của mình, Nhà nước cần có những nguồn tài chính để chi tiêu, trước hết là chi cho việc duy trì và củng cố bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương thuộc phạm vi lãnh thổ mà Nhà nước đó đang cai quản; chi cho các công việc thuộc chức năng của Nhà nước như: quốc phòng, an ninh, chi cho xây dựng và phát triển các cơ sở hạ tầng; chi cho các vấn đề về phúc lợi công cộng, về sự nghiệp, về xã hội trước mắt và lâu dài.

Để có nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu, Nhà nước thường sử dụng ba hình thức động viên đó là: quyên góp của dân, vay của dân và dùng quyền lực Nhà nước bắt buộc dân phải đóng góp. Trong đó hình thức quyên góp tiền và tài sản của dân và hình thức vay của dân là những hình thức không mang tính ổn định và lâu dài, thường được Nhà nước sử dụng có giới hạn trong một số trường hợp đặc biệt. Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên, Nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc dân phải đóng góp một phần thu nhập của mình cho Ngân sách Nhà nước. Đây chính là hình thức cơ bản nhất để huy động tập trung nguồn tài chính cho Nhà nước.

Hình thức Nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc dân đóng góp để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình - Đó chính là **thuế**. Thuế luôn luôn gắn chặt với sự ra đời và phát triển của Nhà nước. Bản chất của Nhà nước quy định bản chất giai cấp của thuế.

- Trong chế độ phong kiến, hệ thống thuế khoá nhằm huy động sự đóng góp tiền bạc của dân chúng để nuôi dưỡng quân đội, tổ chức bộ máy công quyền, quan lại để cai trị. Người dân được hưởng rất ít các phúc lợi công cộng từ phía Nhà nước.

- Đến khi giai cấp tư sản nắm được chính quyền, giai đoạn đầu họ chủ trương xây Nhà nước tự do, không can thiệp vào hoạt động kinh tế của các lực lượng kinh tế thị trường. Nhà nước chỉ đảm nhận nhiệm vụ giữ gìn an ninh, quốc phòng. Thuế khóa chỉ đóng vai trò huy động nguồn lực tài chính tối thiểu để nuôi sống bộ máy Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chi tiêu công cộng khác. Nhưng khi bước vào những năm 29- 33 của thế kỷ XX, nền kinh tế của các nước tư bản lâm vào khủng hoảng. Để đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng, Nhà nước tư sản phải can thiệp vào hoạt động kinh tế bằng cách lập ra các chương trình đầu tư lớn và thực hiện tái phân phối thu nhập xã hội thông qua các công cụ tài chính. Trong số các công cụ trên thì thuế là công cụ quan trọng và sắc bén để Nhà nước thực hiện điều chỉnh nền kinh tế.

Như vậy, cùng với việc mở rộng các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và sự phát triển của các quan hệ hàng hoá tiền tệ, các hình thức thuế ngày càng phong phú hơn, công tác quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện hơn và thuế đã trở thành một công cụ quan trọng, có hiệu quả của Nhà nước để tập trung nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và tác động đến đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Ở Việt Nam, sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung, đặc biệt là sau cải cách thuế bước 1 (năm 1990), bước 2 (năm 1999) đã thể hiện tính phát triển liên tục của thuế, từ chỗ lạc hậu, bất cập, không đảm bảo tính khoa học và còn nhiều hạn chế, hệ thống thuế Việt Nam đã dần hoàn thiện, khoa học hơn, gằn gủi hơn và phù hợp hơn với các qui định về thuế của khu vực và thế giới, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu quan trọng như:

- Là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà Nước.
- Là động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.
- Góp phần thực hiện công bằng xã hội, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.
- Là công cụ tài chính chủ yếu của Nhà Nước trong việc quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Tính pháp lý cao, dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra.

2/ Bản chất và chức năng của thuế.

a/ Bản chất của thuế.

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.

Ngoài khoản thu về thuế, Ngân sách Nhà nước còn có những khoản thu về phí và lệ phí. Đây là những khoản thu mà một tổ chức hay cá nhân phải trả khi được một cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được Nhà nước uỷ quyền cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.

Thuế là một công cụ tài chính của Nhà nước, được sử dụng để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. Tuy nhiên, về bản chất, thuế khác với các công cụ tài chính khác như phí, lệ phí, giá cả.v.v. Điều này thể hiện qua các đặc điểm cơ bản sau của thuế:

(1) Thuế luôn luôn gắn liền với quyền lực Nhà nước:

Đặc điểm này thể hiện tính pháp lý tối cao của thuế. Thuế là nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được quy định trong Hiến Pháp - Đạo luật gốc của một quốc gia. Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, hay bãi bỏ bất kỳ một thứ thuế nào cũng chỉ có một cơ quan duy nhất có thẩm quyền, đó là Quốc hội - Cơ quan quyền lực Nhà nước tối cao. Mặt khác tính quyền lực Nhà nước cũng thể hiện ở chỗ Nhà nước không thể thực hiện thu thuế một cách tùy tiện mà phải dựa trên những cơ sở pháp luật nhất định đã được xác định trong các văn bản pháp luật do các cơ quan quyền lực Nhà nước ban hành.

Đây là đặc trưng cơ bản nhất của thuế nhằm phân biệt với tất cả các hình thức động viên tài chính cho Ngân sách Nhà nước khác.

(2) Thuế là một phần thu nhập của các tầng lớp dân cư bắt buộc phải nộp cho Nhà nước:

Đặc điểm này thể hiện rõ nội dung kinh tế của thuế. Nhà nước thực hiện phương thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thức thuế, mà kết quả của nó là một bộ phận thu nhập của người nộp thuế được chuyển giao bắt buộc cho Nhà nước mà không kèm theo bất kỳ một sự cấp phát hoặc những quyền lợi nào khác cho người nộp thuế.

Với đặc điểm này, thuế không giống như các hình thức huy động tài chính tự nguyện hoặc hình thức phạt tiền tuy có tính chất bắt buộc, nhưng chỉ áp dụng đối với những tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

(3) Thuế là hình thức chuyển giao thu nhập không mang tính chất hoàn trả trực tiếp. Còn phí, lệ phí mang tính chất hoàn trả trực tiếp cho người thụ hưởng dịch vụ này.

Tính chất không hoàn trả trực tiếp của thuế được thể hiện trên các khía cạnh:

Thứ nhất, sự chuyển giao thu nhập thông qua thuế không mang tính chất đối giá, nghĩa là mức thuế mà các tầng lớp trong xã hội chuyển giao cho Nhà nước không hoàn toàn dựa trên mức độ người nộp thuế thừa hưởng những dịch vụ và hàng hoá công cộng do Nhà nước cung cấp. Người nộp thuế không có quyền đòi hỏi Nhà nước cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng trực tiếp cho mình mới nộp thuế cho Nhà nước.

Thứ hai, các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ không được hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế. Người nộp thuế sẽ nhận được một phần các hàng hoá, dịch vụ công cộng mà Nhà nước đã cung cấp cho cả cộng đồng, phần giá trị mà người nộp thuế được hưởng thụ không nhất thiết tương đồng với khoản thuế mà họ đã nộp cho Nhà nước. Đặc điểm này của thuế giúp ta phân định rõ thuế với các khoản phí, lệ phí và giá cả.

Như vậy xét về bản chất, thuế là một hình thức phân phối, là quá trình dịch chuyển thu nhập xã hội một chiều từ mọi thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư vào ngân sách Nhà Nước .

b/ Chức năng của thuế.

*** Chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính:**

Ngay từ khi ra đời thuế luôn luôn là phương tiện huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước. Đây là chức năng cơ bản của thuế, đặc trưng cho thuế ở tất cả các dạng Nhà nước trong tiến trình phát triển của xã hội. Về mặt lịch sử, chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính là chức năng đầu tiên, phản ánh nguyên nhân sự ra đời của thuế.

Thông qua chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế mà các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước được hình thành để đảm bảo cơ sở vật chất cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước. Chính chức năng này đã tạo ra những tiền đề để Nhà nước tiến hành tham gia phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân

Sự phát triển và mở rộng các chức năng của Nhà nước đòi hỏi phải tăng cường chi tiêu tài chính, do đó vai trò của chức năng huy động tập trung nguồn lực của thuế ngày càng được nâng cao. Thông qua thuế một phần đáng kể tổng sản phẩm quốc nội được tập trung vào Ngân sách Nhà nước. Thuế trở thành nguồn thu có tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước của tất cả các nước có nền kinh tế thị trường. Hiện nay ở hầu hết các nước trên thế giới, sau khi thực hiện cải cách hệ thống thuế, số thu từ thuế và phí thường chiếm tới trên 90% tổng số thu Ngân sách Nhà nước.

Chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính tạo ra những tiền đề khách quan cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Trong quá trình thực hiện chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế đã tự động làm xuất hiện chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế.

**** Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế:***

Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế tự động xuất hiện trong quá trình thực hiện chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế, nhưng phải đến những năm đầu của thế kỷ XX thì chức năng này mới được nhận thức đầy đủ và sử dụng rộng rãi và gắn liền với vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước.

Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội bằng nhiều biện pháp như giáo dục chính trị tư tưởng, hành chính, luật pháp và kinh tế, trong đó biện pháp kinh tế làm gốc. Nhà nước cũng sử dụng nhiều công cụ để quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế như các công cụ tài chính, tiền tệ, tín dụng. Trong đó thuế là một công cụ thuộc lĩnh vực tài chính và là một trong những công cụ sắc bén nhất được Nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, mọi tổ chức và cá nhân đều có quyền kinh doanh bất kỳ ngành nghề, mặt hàng nào mà Nhà nước không cấm, miễn rằng họ phải có đăng ký kinh doanh và hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Bằng việc ban hành hệ thống pháp luật về thuế, Nhà nước quy định đánh thuế hoặc không đánh thuế, đánh thuế với thuế suất cao hoặc thuế suất thấp, có chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế đối với ngành nghề, mặt hàng và địa bàn kinh doanh cụ thể. Thông qua đó mà tác động và làm thay đổi mối quan hệ giữa cung và cầu trên thị trường góp phần thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế, đảm bảo sự cân đối trong cơ cấu kinh tế giữa các ngành nghề và vùng lãnh thổ.

Ngoài ra, Nhà nước còn sử dụng thuế để tác động trực tiếp lên các yếu tố đầu vào của sản xuất như lao động, vật tư, tiền vốn nhằm điều tiết hoạt động kinh tế trong cả nước. Nhà nước cũng sử dụng thuế để tác động vào hoạt động xuất nhập khẩu nhằm thực hiện chính sách thương mại quốc tế và hội nhập kinh tế.

Như vậy, thông qua việc thu thuế Nhà nước đã thực hiện điều tiết và kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung của nền kinh tế quốc dân, phù hợp với lợi ích của xã hội, tức là chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế đã được thực hiện.

3/ Vai trò của thuế trong nền cơ chế thị trường.

Vai trò của thuế là gì? đó là những tác động tích cực do thuế tạo ra giúp nhà nước điều khiển nền kinh tế xã hội.

Đồng thời với tiến trình phát triển xã hội, nhà nước.. Thuế ngày càng được sử dụng để tạo nên những tác động mới. Nếu như ở thời kỳ đầu, thuế chỉ đóng vai trò như một công cụ tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước, thì đến nay thuế còn được sử dụng như một công cụ cực kỳ sắc bén để quản lý và điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội, hay như một công cụ góp phần tạo ra công bằng xã hội (công bằng về thuế). Lần lượt dưới đây, chúng ta cùng xem xét các vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường.

a/ Thuế là một khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước:

Ngân sách nhà nước ra đời phát sinh và phát triển gắn liền với sự ra đời của nhà nước. NSNN là quỹ tiền tệ tập trung thuộc sở hữu nhà nước, được hình thành và sử dụng trong quá trình phân phối và phân phối lại GDP hoặc GNP, nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong quá trình điều hành nền kinh tế xã hội.

Về cơ bản, Ngân sách nhà nước được hình thành từ các nguồn:

- Thu từ thuế và các khoản có tính chất thuế
- Thu ngoài thuế
- Thu viện trợ
- Thu tiền vay.

Trong đó, thuế là khoản thu chủ yếu nhất và trở thành nhân tố cơ bản của một nền tài chính quốc gia lành mạnh.

Ở Việt nam, thuế chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước (bình quân hàng năm khoảng 90% trên cả nước, Bình Thuận chiếm 85%). So với các nước phát triển thì tỉ trọng này còn thấp: Mỹ (95%); Pháp (95,3%); Nhật (95,4%); Đức (92,7%). Qua các số liệu trên, đã khẳng định vai trò hàng đầu của thuế trong tổng thu ngân sách nhà nước. Để thật sự giữ đúng vai trò là nguồn thu quan trọng nhất vào ngân sách nhà nước, thuế phải bao quát hầu hết mọi hoạt động sản xuất kinh doanh: chế biến, sửa chữa, chế tạo, khai thác, xây dựng, vận tải, buôn bán, ăn uống, dịch vụ...; mọi nguồn thu nhập: thường xuyên, không thường xuyên; mọi hoạt động tiêu dùng xã hội.

b/ Thuế là công cụ quản lý và điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế:

Thuế ngoài việc huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thuế còn có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh kinh tế. Chính sách thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả, đến quan hệ cung cầu, đến cơ cấu đầu tư và sự phát triển hoặc suy thoái của nền kinh tế.

Thuế trở thành công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Tùy thuộc vào thực trạng của nền kinh tế đang hưng thịnh hay suy thoái, cần khuyến khích hay kìm hãm sản xuất, tiêu dùng mặt hàng nào đó, Nhà Nước sẽ có những chính sách thuế khác nhau thông qua công cụ thuế suất, chính sách miễn giảm, ưu đãi đầu tư..

- Khi nền kinh tế đang khủng hoảng, suy thoái hoặc khó khăn trì trệ, chính sách thuế có xu hướng giảm, hạ thuế suất, nhằm khuyến khích đầu tư tiêu dùng.

- Ngược lại, khi nền kinh tế hưng thịnh, Chính Phủ sẽ tăng thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân.. làm tăng thu nhập Chính Phủ, tăng tích lũy cho ngân sách Nhà Nước, tạo nguồn dự trữ vật chất an toàn đề phòng thiên tai, dịch họa hay nền kinh tế đang bước vào giai đoạn xấu.

Tăng thuế trong giai đoạn hưng thịnh của nền kinh tế còn nhằm điều chỉnh tổng cầu và tổng cung, duy trì sự phát triển nền kinh tế trong phạm vi có thể kiểm soát được.

c/ Thuế góp phần điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối:

Quy luật của nền kinh tế thị trường là tạo ra sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, ở đó một bộ phận dân cư sẽ giàu lên nhanh chóng và bộ phận dân cư còn lại sẽ có thu nhập thấp đi. Sự chênh lệch quá lớn về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, về

lâu dài sẽ ảnh hưởng không tốt về kinh tế, xã hội và đạo lý trong một quốc gia. Vì vậy, Nhà Nước cần phải can thiệp thông qua hệ thống chính sách thuế, tác động đến quá trình phân phối thu nhập và của cải xã hội. Thuế lúc này được xem như là công cụ điều tiết, chuyển một phần thu nhập của người giàu có sang người nghèo qua con đường ngân sách và chi tiêu ngân sách nhà nước phục vụ cho phúc lợi công cộng toàn xã hội.

Mặt khác, tính công bằng xã hội và bình đẳng về thuế cũng được thể hiện thông qua tính đối xử của Nhà Nước đối với các thành phần kinh tế trong nghĩa vụ nộp thuế. Chính sách động viên thuế phải giống nhau cho tất cả mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh giống nhau, không phân biệt Nhà Nước hay tư nhân, cá thể...

d/. Thuế tác động lên giá cả, tiền lương và thương mại quốc tế:

- Việc tăng thuế của Chính Phủ sẽ làm gia tăng giá cả hàng hóa, khả năng thanh toán sẽ giảm, lượng cầu (kéo theo cung hàng hóa) giảm xuống, thu nhập của các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư giảm xuống, thu nhập của Nhà Nước tăng lên, nghĩa là toàn xã hội phải chuyển một phần nhu cầu chi tiêu của mình sang Nhà Nước. Khi mức thuế phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh, giá cả hàng hóa phù hợp với khả năng thanh toán của người tiêu dùng sẽ mang lại hiệu quả tích cực, kích thích sản xuất phát triển, tăng thu ngân sách Nhà Nước.

- Đối với tiền lương: Khi thuế đánh vào lương (là bộ phận được cấu tạo trong giá thành sản phẩm, là phần thu nhập cơ bản của người lao động) thông qua thuế thu nhập cá nhân, thì không chỉ điều tiết thu nhập của người lao động mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp hay người sử dụng lao động, khi đó mức lương cơ bản của doanh nghiệp phải trả tăng lên nhưng lương thực tế người lao động sẽ giảm xuống. Trong chừng mực nào đó, Nhà Nước sẽ đạt được mục tiêu điều hòa thu nhập toàn xã hội, nhưng giá thành sản phẩm và giá bán sẽ tăng lên, người tiêu dùng cũng phải gánh chịu một phần do sự gia tăng giá cả.

- Thuế tác động rất lớn đến thương mại quốc tế thông qua hàng rào thuế quan, bao gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Khi cần khuyến khích mở rộng xuất khẩu đối với mặt hàng nào đó, Nhà Nước áp dụng miễn thuế xuất khẩu hoặc thuế suất rất thấp. Khi cần bảo hộ sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu mặt hàng nào đó, Nhà Nước có thể tăng thuế suất nhập khẩu lên rất cao.

Tóm lại, có thể nói thuế tác động lên toàn bộ hoạt động của nền kinh tế thông qua chính sách thuế của Nhà Nước. Khi mà mức điều tiết thuế vừa phải, hợp lý sẽ đạt mục tiêu: thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, nền kinh tế tăng trưởng nhanh và vững chắc. Ngược lại, mức thuế quá cao, sẽ kìm hãm đầu tư mở rộng sản xuất, giảm tăng trưởng kinh tế.

II./ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ "TỰ KHAI - TỰ NỘP" THUẾ.

1/ “ Cơ chế tự khai tự nộp ” :

1.1/ “ Cơ chế tự khai tự nộp ” là gì?

“ Tự kê khai, tự nộp thuế ” là cơ chế quản lý thuế trong đó người nộp thuế tự giác thực hiện các nghĩa vụ thuế; người nộp thuế căn cứ các qui định tại các luật thuế để xác định nghĩa vụ thuế của mình, kê khai chính xác, nộp tờ khai thuế và nộp thuế đúng hạn. Cơ quan thuế không can thiệp vào việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế nếu người nộp thuế tự giác tuân thủ nghĩa vụ. Cơ quan thuế có trách nhiệm tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn để người nộp thuế hiểu rõ và tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời giám sát chặt chẽ việc tuân thủ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và thông qua công tác kiểm tra, thanh tra để phát hiện, xử lý kịp thời, đúng đắn những hành vi gian lận, trốn thuế của người nộp thuế.

Như vậy, trong hệ thống TK-TN trách nhiệm pháp lý về việc kê khai và tính thuế đã được chuyển sang ĐTNT. Do vậy, phương thức quản lý này đã giảm bớt các yêu cầu về nhân lực của cơ quan thuế, giải phóng cơ quan thuế khỏi công việc kiểm tra tờ khai và ra thông báo thuế, tập trung vào công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết những đối tượng nộp thuế không tuân thủ đúng nghĩa vụ thuế. Việc áp dụng mở rộng hệ thống tự tính - tự khai - tự nộp thuế sẽ giúp ngành thuế nâng cao tính hiệu quả của công tác quản lý thuế.

Tự khai, tự nộp là một hệ thống quản lý thu thuế hiện đại đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có các nước khu vực Đông Nam Á. Chính phủ Việt Nam đã quyết định sẽ áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp vào việc quản lý thu thuế ở Việt Nam, bước đầu triển khai trên cơ sở thí điểm.

1.2/ Điều kiện để thực hiện cơ chế tự khai tự nộp thành công.

Để thực hiện được tốt cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi phải có đầy đủ và đồng bộ nhiều yếu tố như :

a/ Về phía đối tượng nộp thuế: Có 4 điều kiện để đối tượng nộp thuế tự tính và nộp nghĩa vụ thuế của mình, đó là:

- Thứ nhất: Đối tượng nộp thuế phải hiểu nghĩa vụ thuế của mình.

Đối tượng nộp thuế phải nhận được các thông tin rõ ràng, chính xác mô tả về nghĩa vụ thuế, bao gồm căn cứ tính thuế, thuế suất, thời hạn kê khai nộp thuế, các yêu cầu về chứng từ nộp kèm theo tờ khai... Đối tượng nộp thuế phải luôn được thông báo và cập nhật những thay đổi trong chính sách thuế và cần được tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận với các cán bộ thuế để được hỗ trợ và giải đáp thắc mắc.

- Thứ hai: Quy trình cần đơn giản.

Các mẫu và thủ tục càng đơn giản càng tốt để đối tượng nộp thuế có thể tự mình điền vào các mẫu hay hoàn thành các thủ tục qui định. Các mẫu tờ khai cùng với các hướng dẫn rõ ràng cách điền vào tờ khai cần được cung cấp miễn phí và sẵn có ở các địa điểm thuận tiện. Hơn nữa, cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng nộp thuế nộp tờ khai thuế và nộp thuế dễ dàng.

- Thứ ba: Hệ thống xử phạt nghiêm khắc và công bằng đang được áp dụng.

Các hình thức xử phạt đối với các trường hợp không tuân thủ các yêu cầu về thuế cần đủ nghiêm khắc để ngăn chặn việc không tuân thủ. Cùng với hệ thống xử phạt nghiêm khắc là việc xây dựng một quy trình khiếu nại nhằm bảo vệ quyền của đối tượng nộp thuế. Đối tượng nộp thuế phải nhận thức được về các hình thức xử phạt, tin rằng các hình thức xử phạt này đang được áp dụng và hiểu về quyền khiếu nại của mình.

- Thứ tư : Đối tượng nộp thuế cần phải tin tưởng rằng các chương trình thanh tra thuế hiệu quả đang tồn tại.

Chỉ đưa ra các hình thức xử phạt đối với các trường hợp không tuân thủ và gian lận về thuế thì chưa đủ. Đối tượng nộp thuế phải nhận thức được rằng các trường hợp

không tuân thủ và gian lận về thuế sẽ bị phát hiện và khi đó họ sẽ phải chịu các hình thức xử phạt.

b/ Về phía cơ quan thuế : cần có 5 điều kiện để thực hiện thành công cơ chế tự khai - tự nộp, đó là:

- **Thứ nhất** : **Xây dựng hệ thống chính sách thuế, tờ khai đơn giản, rõ ràng; thu hẹp dần các trường hợp miễn giảm thuế.**

Để có thể thực hiện tự khai - tự nộp, giúp cho đối tượng nộp thuế hiểu nghĩa vụ thuế của mình để tự kê khai, nộp thuế theo đúng qui định, cơ quan thuế cần đảm bảo một hệ thống chính sách thuế đơn giản, rõ ràng, ổn định và thống nhất.

- **Thứ hai**: **Sắp xếp lại bộ máy tổ chức và quy trình hành thu hợp lý.**

Trong một hệ thống quản lý thuế hiện đại thực hiện theo cơ chế tự khai-tự nộp thuế, cơ quan thuế chuyển từ việc tập trung nguồn lực vào việc tính thuế, phát hành thông báo thuế và thu thuế sang cung cấp dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế và thanh tra thuế. Hệ thống mới đòi hỏi bộ máy quản lý thuế phải được tổ chức theo chức năng, với các chức năng chủ yếu của cơ quan thuế gồm:

+ **Kế toán thu**: chịu trách nhiệm xử lý tờ khai thuế và các yêu cầu hoàn thuế, ghi chép các khoản nộp thuế, duy trì đăng ký đối tượng nộp thuế và các tài khoản thuế cá nhân đối với mỗi đối tượng nộp thuế, ghi chép các phần tính thuế, các khoản phạt và lãi, và theo dõi bước đầu đối với các khoản nộp chậm và các đối tượng ngừng nộp tờ khai.

+ **Thu các khoản nợ thuế và cưỡng chế**: chịu trách nhiệm thu các khoản thuế chưa nộp và theo dõi các đối tượng ngừng nộp tờ khai, bao gồm việc áp dụng các khoản phạt và các chế tài pháp lý khác.

+ **Thanh tra**: chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của việc kê khai nghĩa vụ thuế và quyền được hoàn thuế của các đối tượng nộp thuế.

+ **Xử lý khiếu nại của đối tượng nộp thuế**: giải quyết các khiếu nại của đối tượng nộp thuế.

+ **Pháp chế:** chịu trách nhiệm giải thích về nghiệp vụ đối với các luật thuế, các văn bản hướng dẫn và trả lời các câu hỏi của đối tượng nộp thuế và cán bộ thuế (chức năng này thường có ở cấp trung ương).

+ **Dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế:** chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu thông tin, tập huấn cho các đối tượng nộp thuế, thực hiện đăng ký và cấp mã số cho các đối tượng nộp thuế mới.

-Thứ ba: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục và phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế.

Yêu cầu đặt ra với cơ quan thuế là cung cấp các thông tin chính xác và kịp thời cho đối tượng nộp thuế. Cần đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, cung cấp dịch vụ đối tượng nộp thuế với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Xu hướng là cơ quan thuế sẽ xây dựng các chương trình tuyên truyền theo từng chủ đề (ví dụ: thu nhập làm công, thu nhập từ đầu tư vốn, thuế GTGT đối với nông nghiệp, lâm nghiệp...), từng nhóm đối tượng nộp thuế đồng thời phát triển các hệ thống tự động trả lời những câu hỏi thông dụng. Tính hiệu quả của công tác hỗ trợ đối tượng nộp thuế cần được xây dựng theo các chỉ tiêu về chất lượng và tính kịp thời.

- Thứ tư: Tăng cường chức năng giám sát, thanh tra và thực hiện cưỡng chế thuế đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng.

Đây sẽ là chức năng cơ bản của quản lý thuế và là công cụ quan trọng để tăng cường tính tuân thủ, răn đe, ngăn chặn tình trạng tránh và trốn thuế. Do nguồn lực cơ quan thuế là có hạn, các cán bộ thanh tra thuế phải tập trung vào các đối tượng nộp thuế có khả năng lớn nhất về việc không tuân thủ thực hiện (tức là thanh tra theo mức độ rủi ro). Do vậy, cơ quan thuế phải phân loại đối tượng nộp thuế và mục đích để thanh tra có trọng điểm. Việc áp dụng công nghệ tin học vào quá trình thanh tra là cần thiết. Các thông tin từ tờ khai thuế được lưu giữ trên máy tính kết hợp với các thông tin trao đổi với cơ quan bên ngoài qua việc kết nối mạng là nguồn dữ liệu chính để lựa chọn đối tượng nộp thuế cần thanh tra.

Đồng thời với việc tăng cường chức năng thanh tra để ngăn ngừa và phát hiện kịp thời những trường hợp không chấp hành nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, cơ quan thuế cũng cần áp dụng các hình thức xử phạt nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm

về thuế. Đặc biệt ngành thuế cần phải được giao chức năng thực hiện cưỡng chế thuế đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng.

- Thứ năm: Tin học hoá các quy trình quản lý thuế.

Hiện đại hóa công tác quản lý thu thuế là nội dung trọng tâm của cải cách hành chính thuế. Việc áp dụng một hệ thống quản lý thuế được tin học hóa sẽ giúp ngành thuế giảm bớt gánh nặng công việc, hợp lý hóa các quy trình thủ tục đồng thời giúp cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực quan trọng góp phần làm tăng tính hiệu quả của quản lý thuế. Các thành tựu công nghệ thông tin cần được ứng dụng vào quản lý thuế nhằm thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện của đối tượng nộp thuế, tăng cường hiệu quả công tác xử lý thông tin thuế, phát hiện nhanh các trường hợp vi phạm nhằm hạn chế tình trạng trốn tránh thuế.

Tóm lại, phương thức tự khai - tự nộp là phương thức quản lý thuế tiên tiến và hiện đại. Mục tiêu của phương thức tự khai - tự nộp là phát huy tính tự giác, tự chịu trách nhiệm của đối tượng nộp thuế. So với cơ chế quản lý hiện hành, cơ chế tự khai-tự nộp sẽ giúp ngành thuế giảm bớt thủ tục hành chính, phát huy tính tự nguyện tự giác của đối tượng nộp thuế và tính dân chủ trong quản lý. Đặc biệt là bằng việc chuyển sang áp dụng tự khai - tự nộp, ngành thuế có thể phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả hơn và giảm bớt chi phí quản lý. Tuy nhiên, phương thức này chỉ phát huy hết tác dụng khi có đầy đủ các điều kiện áp dụng. Do vậy, cơ quan thuế cần phải cải cách theo hướng đáp ứng được các điều kiện của cơ chế quản lý này.

2/ Các Mô hình quản lý thuế :

Mô hình tổ chức quản lý thuế là việc tổ chức bộ máy quản lý thuế theo một nguyên tắc cơ bản nào đó, nó bao trùm và chi phối việc xác định số lượng các bộ phận, chức năng, nhiệm vụ quản lý thuế của từng bộ phận trong cơ cấu tổ chức. Các nhà nghiên cứu chính sách và quản lý thuế đã tổng kết các mô hình tổ chức quản lý thuế đã được các nước trên thế giới áp dụng và đánh giá các mô hình như sau:

2.1/ Mô hình tổ chức quản lý thuế theo sắc thuế:

Là mô hình lấy việc quản lý theo sắc thuế là nguyên tắc bao trùm. Theo đó, cơ cấu tổ chức bao gồm các bộ phận (gọi chung là phòng) quản lý một hoặc một số loại thuế cụ thể (VD: phòng thuế thu nhập; phòng thuế GTGT; thuế TTĐB...). Đặc điểm

cơ bản của mô hình này là mỗi phòng thực hiện tất cả các chức năng để quản lý các loại thuế mà phòng đó chịu trách nhiệm.

Ưu điểm:

- Tạo điều kiện để chuyên sâu quản lý từng sắc thuế, hiểu rõ phương pháp quản lý sắc thuế một cách hiệu quả nhất, cho phép từng phòng tự phát triển các chương trình chuyên sâu phù hợp nhất theo yêu cầu quản lý của từng sắc thuế.

- Phản ứng kịp thời với những thay đổi của luật thuế hay những biện pháp quản lý đối với từng sắc thuế (Chỉ phải thay đổi trong một phòng quản lý sắc thuế đó), đặc biệt là khi có sắc thuế mới phát sinh.

- Mô hình này thuận lợi và phù hợp với các nước có môi trường tài chính không ổn định và thủ tục quản lý thuế đối với từng loại thuế khác nhau.

Nhược điểm

- Chi phí quản lý cao, hiệu suất quản lý thấp vì chức năng quản lý bị chồng chéo giữa các bộ phận. Mỗi bộ phận đều phải thực hiện đầy đủ các chức năng quản lý trong khi có những chức năng có thể chỉ do một bộ phận quản lý hoặc mỗi bộ phận phải có một hệ thống chương trình phần mềm riêng phục vụ quản lý...

- Gây khó khăn trong việc tuân thủ luật thuế của ĐTNNT vì để hiểu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, họ phải cần đến sự hỗ trợ của nhiều bộ phận trong cùng một cơ quan thuế. Dẫn đến chi phí tuân thủ pháp luật của ĐTNNT và của cơ quan thuế cao.

- Dễ bị xảy ra sự thông đồng giữa ĐTNNT và cán bộ quản lý thuế do mỗi phòng hoạt động độc lập và tự chủ với các phòng khác, làm cho sự kiểm tra chéo giữa các phòng kém hiệu quả.

2.2/ Mô hình tổ chức bộ máy theo nhóm ĐTNNT:

Là mô hình lấy quản lý theo nhóm ĐTNNT là nguyên tắc bao trùm. Theo đó, cơ cấu tổ chức bao gồm các bộ phận (phòng) quản lý theo nhóm ĐTNNT. Ở một số nước phân loại nhóm đối tượng theo qui mô. Một số nước khác phân loại nhóm ĐTNNT theo ngành nghề kinh doanh hoặc theo hình thức sở hữu. Từ đó, hình thành các phòng quản lý thu thuế theo đối tượng (Phòng quản lý thuế các doanh nghiệp lớn, phòng quản lý thuế các doanh nghiệp vừa, nhỏ; hoặc phòng quản lý thuế ngành công nghiệp, phòng

quản lý thuế ngành Hàng không, Điện lực... hoặc phòng quản lý thuế khu vực kinh tế quốc doanh, phòng quản lý thuế khu vực kinh tế dân doanh...)

Ưu điểm

- Đáp ứng yêu cầu quản lý thuế phù hợp với đặc điểm của từng loại đối tượng nộp thuế.

- Tạo điều kiện thực hiện phương pháp quản lý và phân bổ nguồn lực phù hợp với những rủi ro về quản lý thuế đối với các nhóm ĐTNT khác nhau, tạo ra sự an toàn cho việc thu Ngân sách. Ví dụ phòng quản lý các ĐTNT lớn thường được bố trí những cán bộ có năng lực, có trình độ và kinh nghiệm quản lý cao nhằm giám sát chặt một số ĐTNT có số thu lớn. Sự sắp xếp này nhằm tạo ra những biện pháp quản lý phù hợp với một nhóm ĐTNT đặc biệt, nâng cao hiệu quả quản lý đối với các nguồn thu lớn của NSNN

- Tạo căn cứ để qui trách nhiệm rõ ràng đối với từng bộ phận quản lý trong trường hợp xảy ra thất thu thuế hoặc không hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách. Ví dụ: khi xảy ra thất thu thuế ở một loại doanh nghiệp hoặc một ngành nghề nào đó thì có thể qui ngay trách nhiệm thuộc phòng nào.

Nhược điểm

- Không đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế khi số lượng và qui mô của ĐTNT thường xuyên tăng, loại hình sản xuất kinh doanh ngày càng đa dạng, phức tạp, phạm vi hoạt động kinh doanh ngày càng rộng và trên nhiều lĩnh vực, thuộc nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

- Dễ xảy ra sự không thống nhất trong việc chỉ đạo thực hiện các luật thuế, các biện pháp quản lý của cùng một sắc thuế nhưng đối với các loại ĐTNT khác nhau, tạo ra sự không công bằng về thuế giữa các ĐTNT.

- Chi phí quản lý cao do mỗi bộ phận đều phải thực hiện đầy đủ các chức năng quản lý đối với nhóm ĐTNT do phòng quản lý.

- Dễ dẫn đến quản lý chuyên quản khép kín, móc ngoặc, tham nhũng, tiêu cực nếu không có sự giám sát chặt chẽ, kiểm tra thường xuyên.

2.3/Mô hình tổ chức bộ máy theo chức năng:

Là mô hình lấy chức năng quản lý thuế làm nguyên tắc bao trùm. Theo đó, cơ cấu tổ chức bao gồm các bộ phận thực hiện một hoặc một số chức năng nhất định trong qui trình quản lý thuế. Về quản lý thuế có bốn chức năng cơ bản sau: Chức năng

tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT, Chức năng xử lý tờ khai và dữ liệu về thuế, Chức năng thu nợ và cưỡng chế, Chức năng Thanh tra thuế.

Ưu điểm

- Thích ứng với mọi sự thay đổi về chính sách thuế và ĐTNT .
- Hiệu quả quản lý cao do công tác quản lý được chuyên môn hoá, chuyên sâu, chuyên nghiệp theo từng chức năng. Đặc biệt nếu kết hợp với quản lý thuế theo qui mô ĐTNT thì hiệu quả sẽ càng cao hơn.
- Tạo điều kiện cho ĐTNT tăng cường tính tự giác và giảm chi phí tuân thủ luật thuế của ĐTNT, giảm chi phí quản lý của cơ quan thuế.
- Giảm thiểu hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong quản lý thuế do sự kiểm tra, giám sát của các bộ phận khác nhau trong qui trình quản lý thuế.

Nhược điểm

Chưa hoàn toàn thích ứng trong điều kiện trình độ hiểu biết pháp luật thuế và trình độ tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế của người dân nói chung và của ĐTNT nói riêng còn thấp. Bởi đặc tính phân đoạn trong công tác quản lý dễ dẫn tới việc mỗi bộ phận chức năng chỉ tập trung vào một khía cạnh hẹp của ĐTNT và tách biệt với công việc của các bộ phận khác, thiếu bộ phận trọng tâm để tập hợp các chức năng quản lý với nhau. Do đó, nếu người đứng đầu cơ quan thuế không quản lý chặt chẽ, cán bộ thuế trách nhiệm không cao, dễ xảy ra thất thu thuế hoặc không hoàn thành dự toán Nhà nước giao thì khó qui trách nhiệm cho tổ chức và cá nhân nào vì cả 4 khâu quản lý thuế đều liên quan đến việc hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách.

Trong mô hình quản lý thuế theo chức năng, cơ quan thuế các nước thường hay sử dụng phương pháp quản lý theo rủi ro nhằm đáp ứng yêu cầu khan hiếm nguồn lực của cơ quan thuế so với số lượng đông đối tượng nộp thuế ngày càng tăng. Sau đây là một số vấn đề chính về phương pháp quản lý theo rủi ro:

+ **Phương pháp quản lý rủi ro:**

Quản lý rủi ro không phải là mới trong các khái niệm căn bản của quản lý, trong vài năm qua, các tổ chức kinh tế ngày càng thường xuyên sử dụng khái niệm này hơn nhằm hỗ trợ họ giảm nguy cơ rủi ro đối với các sản phẩm mới, công nghệ tiên tiến

và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, và cho phép họ phân bổ và sử dụng các nguồn lực khan hiếm một cách hữu hiệu và hiệu quả nhất có thể.

Quản lý rủi ro có thể xem đó như là quá trình xác định hoàn cảnh hoạt động cụ thể của tổ chức, mục tiêu, định hướng chiến lược, giá trị và văn hóa của tổ chức đó- từ đó đề ra khuôn khổ thực hiện các quyết định về rủi ro.

Tuần tự của quá trình quản lý rủi ro là :

- Phân tích cả về tổ chức và môi trường, **xác định** các rủi ro **hiện tại** và **tiềm tàng** và sau đó ước lượng xác suất xảy ra rủi ro đó; ước lượng độ rộng (hay mức độ tin cậy) của xác suất đó; ước lượng mức độ và độ rộng liên quan của nguy cơ về giá trị bằng tiền, đồng thời xem xét các yếu tố khác như yêu cầu pháp lý, và các chuẩn mực của xã hội, tổ chức có làm nguy hại hay không.

- **Đánh giá** và **xếp hạng** rủi ro, quyết định xem những rủi ro nào sẽ được xử lý hoặc dự phòng trên cơ sở xác suất của rủi ro, mức độ nguy cơ và tính hiệu quả về chi phí của việc giảm nguy cơ đó so với các tác dụng khác với những nguồn lực có sẵn được sử dụng (chi phí cơ hội).

- **Dự phòng** rủi ro, nếu thích hợp, một cách có hiệu quả nhất về chi phí nhất bằng cách tránh, giảm, hoặc chuyển rủi ro đó, hoặc nếu hợp lý, thì giữ và chấp nhận rủi ro đó.

Đối với Cơ quan thuế khi áp dụng quản lý rủi ro để phân bổ tốt hơn các nguồn lực khan hiếm nhằm có được một chiến lược tuân thủ tối ưu – một chiến lược nhằm vào việc đạt được sự tuân thủ tốt nhất trong dài hạn với các nguồn lực được sử dụng. Nếu không có một phương pháp phân bổ nguồn lực quản lý trên một số lớn ĐTNT sẽ làm cho số thuế tiềm năng bị mất đi tạo nên **rủi ro** trong quản lý thuế . Khi tiếp cận phương pháp quản lý này là :

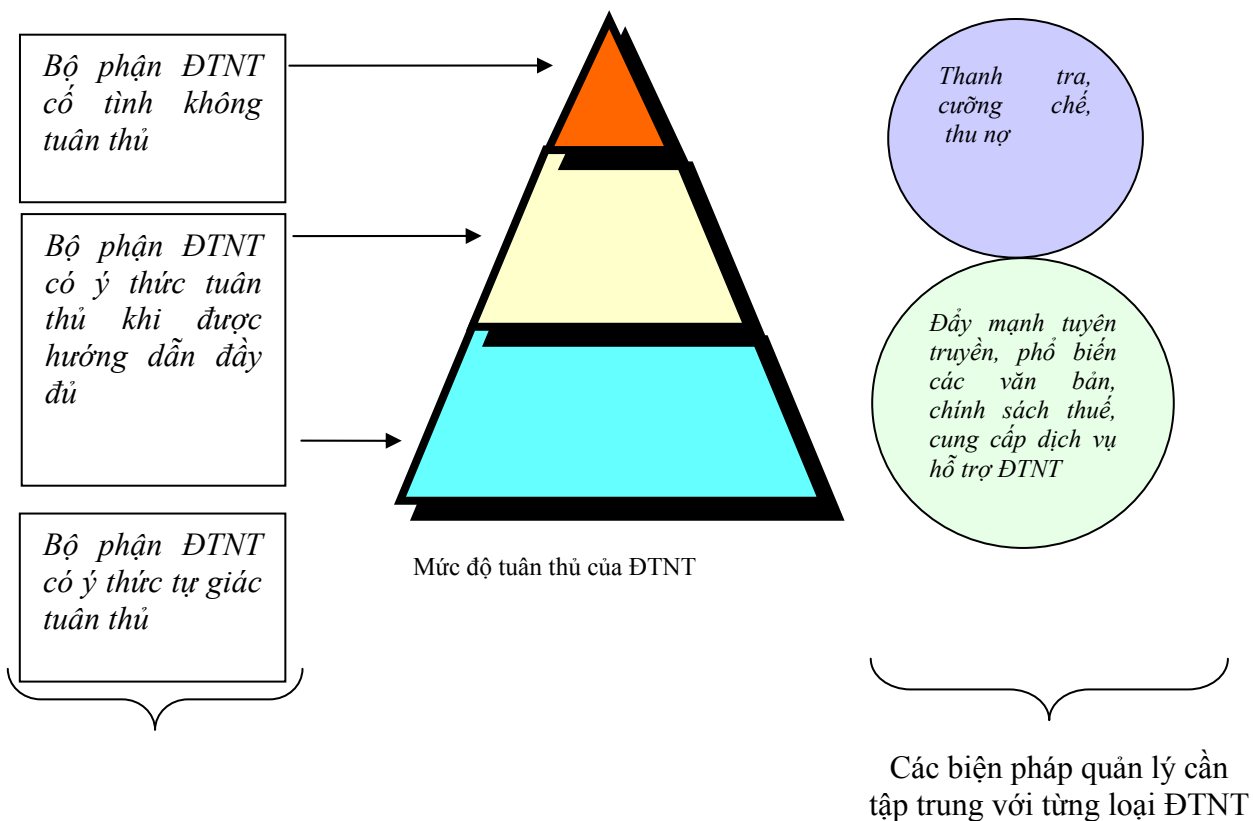
Tiến hành phân loại ĐTNT theo các tiêu thức tuân thủ pháp luật mà chia ra nhiều nhóm khác nhau và từ đó sẽ có những ứng xử khác nhau trong quá trình quản lý thuế, không dùng phương pháp “vơ đũa cả nắm “ như trước đây. Việc phân loại ĐTNT được tiến hành bằng việc xây dựng mô hình tuân thủ .

Mô hình tuân thủ là chia ĐTNT theo từng nhóm căn cứ mức độ tuân thủ pháp luật thuế và các phương pháp quản lý, đối xử tương ứng của cơ quan thuế. Mô hình này mang tính nội bộ chỉ sử dụng trong nội bộ, không công bố cho ĐTNT.

Phân làm 4 nhóm ĐTNT:

- + Nhóm các ĐTNT sẵn sàng thực hiện đúng các nghĩa vụ thuế.
- + Nhóm các ĐTNT bị buộc phải tuân thủ nghĩa vụ thuế.
- + Nhóm chống đối lại việc tuân thủ.
- + Nhóm trốn thuế, không thực hiện nghĩa vụ thuế: Nhóm này chiếm tỷ trọng ít.

Việc chia ĐTNT theo các nhóm là vô cùng quan trọng để cơ quan thuế tìm hiểu hành vi của ĐTNT và có các cách ứng xử khác nhau. Cách ứng xử của cơ quan thuế theo nhiều mức, cấp độ như: thanh tra thuế, khởi kiện, phạt...:



Mức độ tuân thủ của ĐTNT

Đề quản lý ĐTNT theo mức độ tuân thủ, Cơ quan thuế đã thực hiện các biện pháp sau:

- Phổ biến các nội dung tuyên truyền ra bên ngoài qua sách, Web, thông tin đại chúng về các cách xử lý, đối xử của cơ quan thuế đối với từng loại ĐTNT bao gồm:

- + Cường chế nghiêm khắc.
- + Tuyên truyền chuyên nghiệp.
- Phân đoạn thị trường: coi ĐTNT thành khách hàng và chia thành các nhóm:
 - + Doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ tùy theo qui mô của cơ quan thuế có những phân lo ngại khác nhau về qui mô của doanh nghiệp.
 - + Tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức của Chính Phủ.
 - + Cá nhân.

Việc đánh giá và xếp hạng rủi ro trong quá trình quản lý ĐTNT, Cơ quan thuế có thể sử dụng bảng sau để xếp hạng các rủi ro các khả năng và hậu quả được thể hiện về mặt định tính:

| tạo rủi ro % | Dự kiến hậu quả | | | | |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------|------------------|--------------------------|
| | <i>Đặc biệt nghiêm trọng</i> | <i>Nghiêm trọng</i> | <i>Gây thiệt hại</i> | <i>Nhỏ</i> | <i>Không đáng kể</i> |
| <i>Hầu như chắc chắn</i> | Nguy cấp | Nghiêm trọng | Cao | Lớn | |
| <i>Có khả năng (~80%)</i> | Nghiêm trọng | Cao | Lớn | Đáng kể | Vừa phải |
| <i>Có thể (~50/50)</i> | Cao | Lớn | Đáng kể | Vừa phải | Thấp |
| <i>Không có khả năng</i> | Lớn | Đáng kể | Vừa phải | Thấp | Không đáng kể |
| <i>Hiếm (~50%)</i> | Đáng kể | Vừa phải | Thấp | Không đáng kể | Không đáng kể |

Căn cứ bảng xếp hạng rủi ro trên, Cơ quan thuế sẽ phát hiện các ĐTNT không tuân thủ để áp dụng các hình thức phạt nghiêm khắc và công bằng nhằm mục tiêu đảm bảo hệ thống thu và đảm bảo công bằng cho ĐTNT.

- Cơ quan thuế có các hoạt động quản lý các trường hợp không tuân thủ bao gồm:

* Xác định trường hợp để bắt đầu hành động, kể cả các trường hợp thanh tra, cưỡng chế, điều tra qua các đội kiểm tra, thanh tra, điện thoại, thư nhắc hoặc các biện pháp khác.

* Thực hiện các hành động cưỡng chế hoặc đơn thuần chỉ là kiểm tra lại qua điện thoại.

* Tư vấn hoặc tổ chức thăm viếng đối với các doanh nghiệp mới.

* Các hành động tự động, ví dụ đối chiếu thu nhập.

* Thực hiện chiến dịch phát hành các thư nhắc nhở tình trạng tuân thủ.

* Xem xét rủi ro.

* Xác định rủi ro và lựa chọn các trường hợp cụ thể để hành động.

Tóm lại, việc tổ chức thực hiện mô hình quản lý theo chức năng và áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong quản lý thuế ở Việt Nam là hướng tiếp cận mới và hoàn toàn phù hợp đối với Cơ quan thuế Việt Nam trong điều kiện số ĐTNT ngày càng tăng trong khi nguồn lực của cơ quan thuế có hạn. Tuy nhiên, việc áp dụng mô hình này đòi hỏi phải đồng bộ ở cả hai phía giữa ĐTNT và Cơ quan thuế, môi trường chính sách pháp luật hoàn chỉnh và sự cải cách bên trong của Cơ quan thuế. Vì vậy cần phải thực hiện từng bước và có chiến lược trong ngắn hạn và dài hạn để phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay.

3/ Kinh nghiệm của một số nước thực hiện quản lý thuế theo cơ chế tự khai tự nộp thuế.

3.1./ Tổng quan về quá trình hiện đại hóa của các cơ quan thuế các nước:

Cơ quan thuế các nước đã và đang không ngừng hiện đại hoá công tác quản lý thuế nhằm đổi mới công tác quản lý, nâng cao hiệu quả và năng lực trong quản lý thuế và hướng tới mục tiêu chủ yếu là thu được nhiều tiền thuế cho ngân sách nhà nước với phương châm thực thi pháp luật về thuế và đảm bảo công bằng cho xã hội. Hầu hết tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á và các khu vực lân cận đều chuyển sang thực hiện mô hình quản lý thuế theo cơ chế tự khai tự nộp, vai trò cơ quan thuế lúc này chỉ đóng vai trò hậu kiểm và quản lý tính tuân thủ đối tượng nộp thuế. Khi thực hiện cơ chế này, trong nội bộ cơ quan thuế đều chuyển từ mô hình quản lý theo đối tượng hoặc

theo sắc thuế sang mô hình quản lý thuế theo chức năng dựa trên nền tảng của việc áp dụng mạnh mẽ và hiệu quả của các chương trình tin học.

Mặc dù với các trình độ và điều kiện phát triển khác nhau nhưng nhìn chung quá trình hiện đại hóa của các cơ quan thuế trên thế giới được chia thành 4 giai đoạn chính:

+ Giai đoạn của những năm 80: Hầu hết giai đoạn này, cơ quan thuế các nước tập trung chủ yếu vào việc sử dụng máy tính cho các chức năng xử lý dữ liệu về thuế, thay thế việc xử lý thủ công bởi các ứng dụng trên máy tính tập trung vào các chức năng như xử lý tờ khai thuế, kế toán thuế... Nhìn chung giai đoạn này, hệ thống máy tính hỗ trợ cho công tác xử lý dữ liệu thông qua nhiều ứng dụng rời rạc, độc lập giữa các chức năng quản lý thuế, giữa các bộ phận trong một cơ quan thuế và các loại thuế...

+ Giai đoạn của những năm 90: Các cơ quan thuế bắt đầu thấy các nhược điểm của hệ thống quản lý thuế với quá nhiều hệ thống ứng dụng phân tán làm cho việc trao đổi thông tin giữa các hệ thống trở nên phức tạp, dễ sinh sai sót và không đáp ứng được nhu cầu tổng hợp báo cáo ở cấp cao. Do đó, giai đoạn này các cơ quan thuế tập trung chủ yếu vào việc xây dựng hệ thống hợp nhất đối với các ứng dụng về quản lý thuế: Cơ quan thuế đầu tiên thực hiện hợp nhất là Niu Di Lân đã hợp nhất khoảng 5-6 hệ thống ứng dụng thuế thành một hệ thống lớn có tính tích hợp cao, khả năng trao đổi thông tin và trên cơ sở xử lý dữ liệu tập trung ở mức độ cao.

+ Giai đoạn của những năm 2000: Giai đoạn này, cùng với sự phát triển cao của công nghệ tin học, cơ quan thuế các nước tập trung chủ yếu vào việc sử dụng Internet và các ứng dụng tin học thông qua các trang Web để các đối tượng nộp thuế từ chỗ được cơ quan thuế cung cấp thông tin chuyển sang mức cao hơn là có thể tự phục vụ bằng cách tra cứu các thông tin về thuế để kê khai điện tử, nộp thuế điện tử... thông qua rất nhiều dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp trên Internet.

+ Giai đoạn sau 2010: Hiện đại hóa ở mức rất cao

Mô hình hiện đại hoá của cơ quan thuế các nước

Bất kỳ một cơ quan thuế thực hiện quá trình hiện đại hoá dù ở mức nào cũng phải bao gồm đủ 4 thành phần sau:

- + Chiến lược.
- + Tổ chức nhân sự.
- + Quy trình tác nghiệp .
- + Công nghệ.

Vai trò của các yếu tố trên đối với quá trình hiện đại hoá:

- **Chiến lược:** Là cốt lõi cơ bản và là yếu tố chính của quá trình hiện đại hoá. Một cơ quan thuế muốn thực hiện quá trình hiện đại hoá phải xác định rõ mục tiêu, chương trình và kế hoạch thực hiện một cách rõ ràng nhất, tốt nhất và cụ thể nhất. Kế hoạch phải gắn với từng nhiệm vụ cụ thể của cơ quan thuế của từng bộ phận trong cơ quan thuế.

- **Tổ chức và nhân sự:** Muốn thực hiện quá trình hiện đại hoá thì yếu tố con người bao gồm các nhân viên thuế từ những nhân viên thường đến các chuyên gia cao cấp hay các lãnh đạo trong cơ quan thuế đều phải thay đổi rất sâu sắc do đó cơ quan thuế phải tập trung đào tạo chuyên sâu và thường xuyên cho tất cả cán bộ thuộc cơ quan thuế từ các kỹ năng hiểu biết của cán bộ cũng như cách thức làm việc của cán bộ và cách thức làm việc của cả tổ chức cơ quan thuế. Tổ chức bộ máy cũng phải thay đổi nhằm phù hợp với mục tiêu mới.

- **Quy trình nghiệp vụ:** Mọi quy trình làm việc cũng phải thay đổi theo hướng hiện đại hơn. Điều quan trọng cơ quan thuế phải thực hiện tối thiểu các yêu cầu nghiệp vụ sau:

+ Phải có thông tin đầy đủ về ĐTNT và có tài khoản thuế duy nhất cho 1 ĐTNT để theo dõi tất cả các loại thuế.

+ Phải phân loại ĐTNT để quản lý vì mỗi ĐTNT khác nhau có chính sách phục vụ một cách phù hợp. Cơ quan thuế không thể quản lý và đối xử cùng một cách thức với tất cả các ĐTNT, ví dụ như cách thức đối xử và quản lý đối với các doanh nghiệp lớn phải khác đối với các đối tượng nộp thuế là các cá nhân. Hầu hết các cơ quan thuế đều phân loại ĐTNT thành hai loại chính: doanh nghiệp và cá nhân, trong đó doanh nghiệp được phân loại thành doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ theo qui mô của doanh nghiệp để có cách đối xử khác nhau.

- **Công nghệ:** Công nghệ là trụ cột cơ bản của quá trình hiện đại hoá cơ quan thuế. Tuy nhiên hiện đại hóa không thể chỉ riêng công nghệ mà phải kết hợp đầy đủ cả 4 yếu tố, trong đó công nghệ phải phù hợp và đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, phù hợp với trình độ quản lý tổ chức của cơ quan thuế và trình độ kỹ năng của cán bộ thuế.

Sau đây là kết quả của một số nước áp dụng mô hình quản lý thuế theo cơ chế tự khai tự nộp :

3.2/ Kinh nghiệm của Anh:

Hệ thống thuế của Anh gồm hai tổ chức chịu trách nhiệm quản lý thu thuế: Cơ quan Thu nội địa Anh, chịu trách nhiệm quản lý thu các loại thuế trực thu và Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm quản lý thu các loại thuế gián thu và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Năm 1996, Cơ quan thu nội địa Anh đã đưa vào áp dụng cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế (TKTN). TKTN tác động tới hơn 8 triệu đối tượng nộp thuế cá nhân, chủ yếu là các đối tượng làm thuê và tự kinh doanh với các công việc rất phức tạp, 700.000 tổ chức hợp danh và 300.000 quỹ tín dụng khác.

Để cho việc chuyển đổi cơ chế quản lý được thành công, Anh đã dành 02 năm cho công tác chuẩn bị và tập dượt. Khi chuyển sang cơ chế tự kê khai thì việc khai, tính và nộp thuế đơn giản hơn, giải quyết được các mặt tồn tại của cơ chế quản lý cũ. TKTN là một thay đổi cơ bản trong việc quản lý thuế. Một số nội dung thay đổi so với cơ chế cũ là:

a. Về trách nhiệm tính thuế:

Thay đổi lớn nhất của cơ chế là chuyển trách nhiệm xác định số thuế phải nộp từ cơ quan thuế sang thành trách nhiệm của đối tượng nộp thuế, tức là tờ khai do đối tượng nộp thuế khai là cơ sở pháp lý cho việc nộp thuế.

b. Về mẫu tờ khai:

Trước khi chuyển sang cơ chế TKTN thì đối tượng nộp thuế phải thực hiện kê khai riêng rẽ đối với nhiều khoản thu nhập khác nhau, chuyển sang cơ chế tự kê khai thì chỉ tổng hợp trên 01 tờ khai (kèm tờ khai phụ nếu có), do đó, việc theo dõi và xử lý các số liệu về thu nhập và thuế dễ dàng và hiệu quả hơn.

c. **Về thời hạn nộp tờ khai:** Trước khi chuyển sang cơ chế tự kê khai, Luật không quy định rõ ràng về thời hạn nộp tờ khai. Theo cơ chế mới, thời hạn nộp tờ khai được quy định rõ ràng. Sau thời hạn nộp tờ khai, nếu ĐTNT không nộp tờ khai, cơ quan thuế sẽ tính phạt tự động (mức phạt: 100 bảng).

d. **Về nguyên tắc xử lý tờ khai:**

Cơ quan thuế chuyển từ nguyên tắc “*kiểm tra trước, xử lý sau*” sang “*xử lý trước, kiểm tra sau*”, tức là cơ quan thuế tạm chấp nhận các tờ khai của đối tượng nộp thuế để nhập và xử lý ngay các tờ khai, còn cơ quan thuế sẽ tiến hành kiểm tra sau. Trường hợp trong quá trình xử lý tờ khai, cơ quan thuế phát hiện đối tượng nộp thuế có lỗi trong kê khai (chủ yếu là lỗi về số học) thì cơ quan thuế được quyền sửa lỗi và thông báo cho đối tượng nộp thuế biết về việc sửa lỗi kèm theo số phải nộp mới do cơ quan thuế tính lại.

e. **Về ấn định thuế:**

Trước khi chuyển sang cơ chế TKTN thì đối tượng nộp thuế được quyền khiếu nại về số thuế ấn định. Chuyển sang cơ chế TKTN thì đối tượng nộp thuế không được quyền khiếu nại việc ấn định thuế của cơ quan thuế cho trường hợp không nộp tờ khai.

f. **Về lưu giữ sổ sách, chứng từ:**

Trong cơ chế TKTN, đối tượng nộp thuế phải có trách nhiệm lưu giữ chứng từ để chứng minh số thuế đã kê khai: lưu giữ trong thời hạn 05 năm đối với trường hợp kinh doanh và lưu giữ 01 năm đối với làm công ăn lương, mức phạt là 3.000 bảng nếu không lưu giữ sổ sách, chứng từ.

g. **Về nộp thuế:**

Luật quy định có 02 thời hạn nộp là ngày 31/1 và ngày 31/7, nếu sau hai thời điểm này mà chưa nộp thuế thì đối tượng nộp thuế bị tính lãi (phương pháp tính lãi lũy kế). Ngoài ra luật còn quy định bổ sung là sau 28 ngày chậm nộp (ngày 28/2) mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp thì ngoài việc bị tính lãi, còn bị phạt với mức 5% trên số thuế và số tiền lãi phải nộp và nếu đến 28/8 (sau 28 ngày thời hạn nộp lần 2) mà vẫn chưa nộp thì tính phạt tiếp 5% trên tiền thuế phải nộp cộng tiền lãi và tiền phạt 5% lần trước;

h. Về công tác thanh tra:

Trước khi áp dụng cơ chế TKTN, Luật không yêu cầu có sự phối hợp giữa các cơ quan khác nhau. Cán bộ thuế xem tờ khai thuế, nếu không chấp nhận kết quả kê khai thì có thư gửi ĐTNT nêu lý do không chấp nhận và nêu số thuế xác định lại của cơ quan thuế, đồng thời gửi tới Hội đồng kế toán. Nếu Hội đồng này đồng ý thì cơ quan thuế mới được quyền yêu cầu ĐTNT xuất trình sổ sách chứng từ liên quan đến việc kê khai số thuế để chứng minh số thuế đã kê khai. Đối tượng nộp thuế được quyền từ chối xuất trình sổ sách chứng từ liên quan đến việc kê khai số thuế và có thể không chấp nhận số thuế cơ quan thuế tính. Vì vậy thực tế cơ quan thuế không có quyền hạn gì trong việc bắt buộc đối tượng phải giải trình.

Khi chuyển sang cơ chế TKTN, Luật quy định trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn cơ quan thuế được quyền kiểm tra bất kỳ một đối tượng nộp thuế nào mà không cần phải nêu lý do. Khi nhận được thông báo thanh tra doanh nghiệp không có quyền từ chối thanh tra và phải cung cấp sổ sách tài liệu và trả lời các câu hỏi có liên quan.

Việc chuyển đổi sang cơ chế tự khai tự nộp nâng cao hiệu quả quản lý đối với thuế thu nhập và lợi tức từ chuyển nhượng tài sản. Cơ chế mới làm cho việc tính thuế đơn giản hơn và cho phép cơ quan thuế tập trung cao hơn vào việc quản lý tính chấp hành của ĐTNT.

Việc áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp của cơ quan thuế đã tăng số thu khoảng 350 triệu Bảng trong năm 1999-2000. Cơ quan thuế nâng cao hiệu quả của việc chấp hành nghĩa vụ thuế thông qua việc áp dụng các phương pháp phân tích rủi ro tinh vi hơn, tăng cường việc thu thập thông tin ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế, áp dụng các biện pháp phạt và ấn định thuế để bảo đảm việc nộp tờ khai đúng hạn; và áp dụng các phương pháp khác nhau để chọn lựa các tờ khai để thanh tra kiểm tra.

3. 3/ Kinh nghiệm của Úc:

Cơ quan thuế Úc thực hiện quá trình hiện đại hoá một cách liên tục. Hiện nay, với chương trình hiện đại hoá cho giai đoạn 2002-2006, cơ quan thuế đã thiết lập dự án có tên gọi là Modify Project Program nhằm cải cách lại ngành thuế một cách toàn diện với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi hơn cho ĐTNT thực hiện tuân thủ nghĩa vụ thuế. Việc thực hiện cải cách đã được cơ quan thuế Úc tiến hành điều tra khảo sát với

các đối tượng bao gồm các ĐTNT, đại lý thuế, người dân để tìm hiểu mong muốn của họ về hệ thống thuế phải thay đổi như thế nào để có thể hoạt động tốt hơn nữa. Từ đó, cơ quan thuế thấy rõ những yêu cầu phải thay đổi của mình nhằm hướng tới mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho ĐTNT như đã xác định. Mục tiêu của Dự án này, cơ quan thuế Úc không mong đợi thay đổi Luật mà chủ yếu tập trung thay đổi các qui trình nghiệp vụ và có một số thay đổi mức Tổng cục thuế hoặc Bộ Tài chính có thể ban hành với mục tiêu cụ thể là: Tối đa hóa số thu, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế, nâng cao chất lượng dịch vụ cho ĐTNT, tăng sự hài lòng của ĐTNT đối với cơ quan thuế. Sự thay đổi này chủ yếu thay đổi dòng xử lý công việc trong đó có liên quan đến một số qui tắc nghiệp vụ, tổ chức bộ máy quản lý hiện đại theo hướng tự động hoá các quá trình quản lý thuế bằng các hệ thống ứng dụng tin học bao gồm :

- **Hệ thống quản lý ĐTNT:** bao gồm hệ thống đăng ký thuế, kế toán ĐTNT..

- **Hệ thống hỗ trợ dịch vụ ĐTNT :** bao gồm hệ thống kê khai thuế điện tử qua mạng Internet cho các cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân và hệ thống dịch vụ trực tiếp cho các đại lý thuế nhằm thu nhận các tờ khai của các tổ chức và cá nhân do các đại lý kê khai thuế hộ và cung cấp các thông tin từ cơ quan thuế đến các đại lý thuế.

- **Hệ thống quản lý theo trường hợp của ĐTNT :** Cơ quan thuế tập trung nguồn lực quản lý từng ĐTNT có độ rủi ro cao.

Kết quả của việc ứng dụng hệ thống quản lý tuân thủ, trong năm 2002-2003 Cơ Quan Thuế Úc đã thu thêm 4.387 triệu đô Úc , phạt 1.750 triệu qua việc thực hiện các hành động tuân thủ. Nợ thuế thu được 3.242 triệu và bảo vệ tiền thuế 1.700 triệu USD từ thu nhập (nghĩa là các khoản thu nếu cơ quan thuế không quản lý sẽ bị mất ví dụ như từ quỹ lương hưu)

CHƯƠNG II: HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TẠI TỈNH BÌNH THUẬN.

I/ KHÁI LƯỢC VỀ HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM HIỆN HÀNH.

1/ Hệ thống chính sách thuế hiện hành tại Việt Nam.

a/ Khái niệm:

Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập được tạo ra và luân chuyển theo một dòng khép kín: người lao động nhận được tiền công, dùng tiền công này để mua hàng hoá, dịch vụ của các công ty, đến lượt các công ty lại dùng số tiền thu được để trả lãi cho vốn vay để đầu tư, tiền thuê đất, tiền nhân công... và sau đó các đối tượng có thu nhập này lại dùng thu nhập để chi tiêu dưới nhiều dạng để mua hàng hoá, dịch vụ. Chính sự biến đổi đa dạng này đã tạo ra những cơ sở đánh thuế khác nhau, do đó tạo khả năng cho Chính phủ đánh thuế trên các cơ sở thuế khác nhau trên sự luân chuyển của dòng thu nhập khép kín. Hay nói cách khác là xuất hiện các hình thức thuế khác nhau.

Ta có thể hiểu Hệ thống thuế là tổng hợp các hình thức thuế khác nhau với cơ chế hoạt động, đối tượng điều chỉnh, phương pháp đánh thuế, mức độ điều tiết và phương pháp thu nộp khác nhau. Các hình thức thuế có mối quan hệ mật thiết, tác động lẫn nhau nhằm thu ngân sách nhà nước và thực hiện mục tiêu điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước.

Hệ thống thuế đề cập ở đây chủ yếu là hệ thống chính sách thuế, các luật thuế, các hình thức thuế mà một quốc gia sử dụng để điều tiết nền kinh tế .

Số lượng các hình thức thuế trong hệ thống thuế nhiều hay ít phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản sau:

- Một là, sự vận động của dòng thu nhập trong nền kinh tế đơn giản hay phức tạp.
- Hai là, khả năng kiểm soát và điều chỉnh sự vận động của dòng thu nhập trong nền kinh tế của Chính phủ.

Tuỳ thuộc khả năng và ý đồ của Chính phủ trong việc điều chỉnh sự vận động của dòng thu nhập ở những giai đoạn khác nhau mà hình thành các hệ thống thuế khác nhau. Ngoài hệ thống chính sách thuế, để thực thi pháp luật về thuế, các quốc gia còn phải có hệ thống các định chế về thuế. Đó là tổng hợp các qui định, các biện pháp về nghiệp vụ, về tổ chức, về kinh tế, về hành chính... và cơ chế vận hành chúng nhằm tổ chức có hiệu quả việc thực thi các luật thuế như: bộ máy quản lý thu thuế; các biện pháp, quy trình nghiệp vụ; hệ thống các tổ chức tư vấn thuế; các trường đào tạo thuế...

b/ Một số loại thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam hiện hành.

*** Thuế giá trị gia tăng (GTGT):**

Sau khi được Quốc Hội khóa IX thông qua, Luật thuế GTGT đã được Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam chính thức công bố ngày 22/5/1997 và bắt đầu áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước từ ngày 01/01/1999 thay cho thuế Doanh thu.

Thuế GTGT được tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam. Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (gọi tắt là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế.

*** Thuế môn bài (MB):**

Thuế môn bài được Quốc hội ban hành pháp lệnh thuế môn bài năm 1983 và nghị định 75/2002/NĐCP ngày 30/08/2002.

Đối tượng chịu thuế là các tổ chức, cá nhân kinh doanh đều phải nộp thuế môn bài theo năm với 4 mức thuế suất: 3.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, 1.500.000 đồng, 1.000.000 đồng tùy theo vốn kinh doanh đăng ký theo giấy phép kinh doanh .

*** Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB):**

Luật thuế TTĐB được Quốc Hội khóa X thông qua ngày 20/5/1998. Đây là loại thuế gián thu nhằm điều tiết thu nhập của người tiêu dùng. So với các sắc thuế khác, thuế TTĐB có thuế suất khá cao vì loại thuế này đánh vào các mặt hàng mà Nhà Nước không khuyến khích sản xuất và tiêu dùng như: rượu, bia, thuốc lá, các loại có ảnh

hưởng không tốt đến sức khỏe nhân dân; hoặc những hoạt động kinh doanh, dịch vụ cao cấp, dịch vụ không được khuyến khích như: casino, matxa, đặt cược, kinh doanh Golf, kinh doanh vũ trường, . . . hoặc một số hàng hóa nhập khẩu như: ô tô các loại dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại . . . bài lá, vàng mã cũng thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB. Về thuế suất dao động từ 15 - 75%.

Đây là những mặt hàng, dịch vụ chưa cần thiết cho nhu cầu thiết yếu của đông đảo tầng lớp dân cư. Do vậy, thuế TTĐB mang đậm tính quản lý Nhà Nước về hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng xã hội, đồng thời cũng tạo ra một nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà Nước.

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Được Quốc Hội thông qua ngày 10/5/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999 thay cho Luật thuế Lợi tức.

- Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân (gọi tắt là cơ sở kinh doanh) sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế TNDN.

*** Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) :**

Đây là loại thuế trực thu nhằm điều tiết thu nhập đối với người có thu nhập cao để tạo công bằng về xã hội trong việc phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội. Xu hướng sắp tới Việt Nam sẽ có số lượng người chịu thuế thu nhập cá nhân ngày càng tăng và sẽ trở thành một trong những nguồn thu chính của quốc gia.

Thuế thu nhập cá nhân hay còn gọi là thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ban hành pháp lệnh thuế nhập đối với người có thu nhập cao năm 1999 và pháp lệnh sửa đổi số 14/2004/PL-UBTVQH11 ngày 23/04/2004 .

Đối tượng nộp thuế là các công dân Việt Nam kể cả người Việt Nam lao động ở nước ngoài và người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế bao gồm: Thu nhập thường xuyên dưới các hình thức là tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng, và các khoản thu nhập ngoài lương; Các khoản thu nhập không thường xuyên như quà biếu, chuyên giao công nghệ, bản quyền sáng chế, trúng thưởng xổ số. Ngưỡng thu nhập chịu thuế đối với người Việt Nam là 5.00.000 đ/tháng và người nước

ngoài 8.000.000 đ/tháng với mức thuế suất lũy tiến từng phần từ mức thuế suất 10% đến 40 %. Các đối tượng nộp thuế TNCN có thể nộp trực tiếp thông qua mã số thuế cá nhân do cơ quan thuế cấp hay qua cơ quan chi trả thu nhập khấu trừ tại nguồn khi thanh toán .

*** Thuế tài nguyên:**

Đây là sắc thuế có tác dụng khuyến khích bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia một cách hợp lý và có hiệu quả, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà Nước.

Ngày 30/3/1990 Hội đồng Nhà Nước đã ban hành Pháp lệnh thuế tài nguyên. Ngày 16/4 Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội đã ban hành Pháp lệnh thuế tài nguyên sửa đổi bổ sung số 05/1998 PL - UBTVQH và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/1998. Theo đó, mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có khai thác tài nguyên quốc gia đều là đối tượng phải nộp thuế tài nguyên.

Đối tượng chịu thuế tài nguyên là các tài nguyên quốc gia, cụ thể như một số loại tài nguyên như: tài nguyên khoáng sản kim loại, không kim loại, đất, nước khoáng, nước thiên nhiên, dầu mỏ, khí đốt, sản phẩm rừng tự nhiên, tài nguyên biển (hải sản các loại) . . .

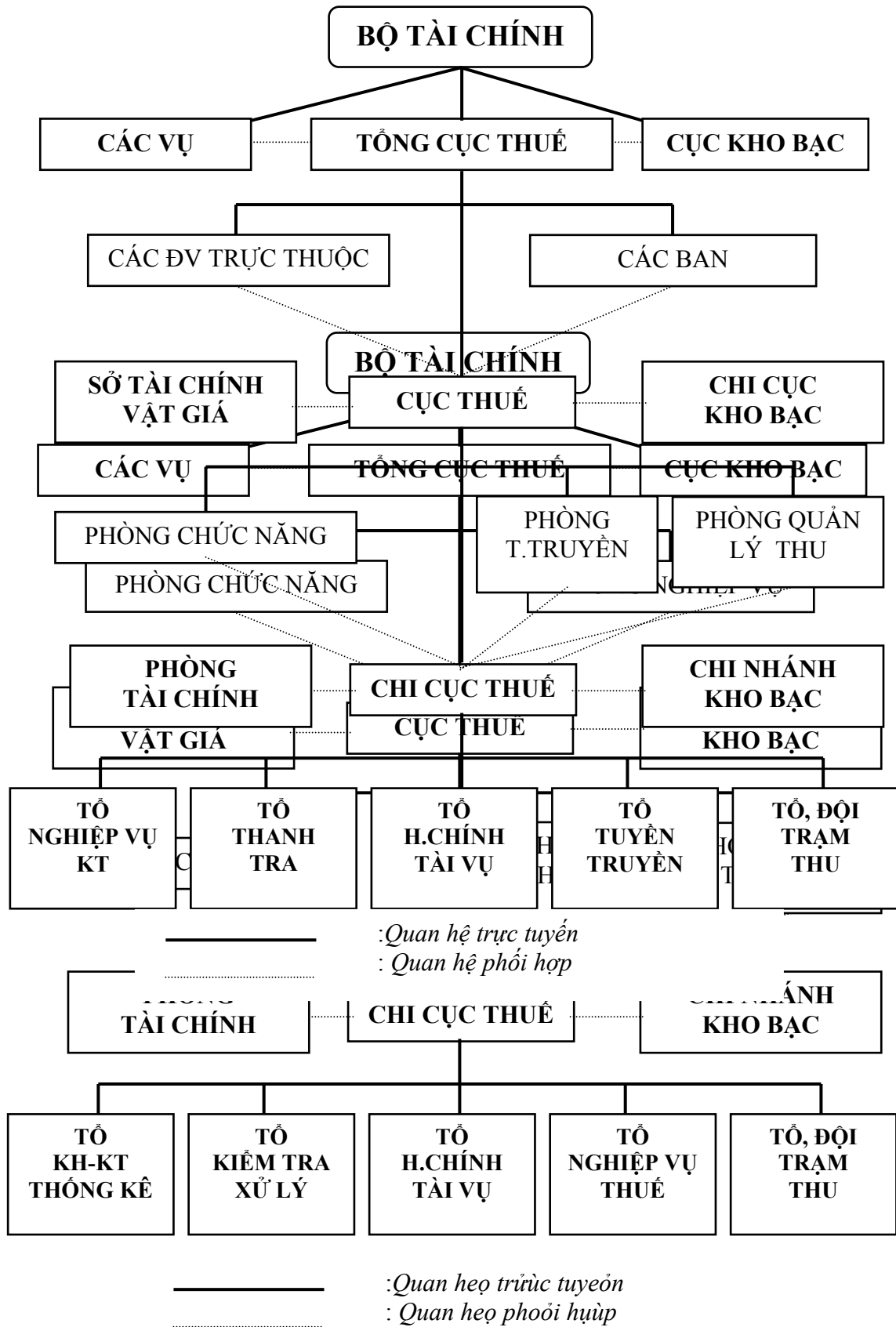
*** Một số loại thuế khác trong hệ thống thuế Việt Nam:**

Ngoài các loại thuế vừa nêu trên, còn có các loại thuế hoặc những loại thu mang tính chất thuế như: thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại lệ phí khác do nhà nước và địa phương qui định.

2/ Tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành tại Việt nam.

Để thực hiện công tác quản lý thu thuế, trước hết bộ máy quản lý thuế phải được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương, mỗi bộ phận có chức năng riêng biệt đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ nhau trong công tác quản lý thu thuế.

Sơ đồ tổ chức hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam (hình 01)



Hình 01

- Bộ máy thu thuế nhà nước được tổ chức thống nhất, thành hệ thống dọc từ Trung ương đến các Quận, Huyện. Ở Trung ương có Tổng Cục Thuế thuộc Bộ Tài Chính. Ở Tỉnh, Thành Phố, Đặc khu trực thuộc trung ương có Cục Thuế thuộc Tổng Cục Thuế đồng thời chịu sự chỉ đạo của UBND cùng cấp. Ở các Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có Chi cục thuế chịu sự quản lý song trùng của Cục thuế và UBND huyện, thị cùng cấp. Các đội thuế phường, xã trực thuộc chi cục quản lý và UBND phường, xã, thị trấn cùng cấp.

*** Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của cơ quan thuế các cấp:**

- Tổng Cục Thuế:

Đây là cơ quan thuế cao nhất trong hệ thống thu thuế nhà nước.

Cơ cấu gồm có: Các phòng chức năng và phòng nghiệp vụ được tổ chức theo các sắc thuế. Tổng Cục Thuế có một số nhiệm vụ chủ yếu:

Một là, giúp Bộ Tài Chính soạn thảo các văn bản pháp qui về thuế và các khoản thu khác trình cơ quan chức năng có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất các văn bản này trong cả nước. Tổng Cục thuế cũng được quyền ban hành theo ủy quyền của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính các văn bản về nghiệp vụ quản lý thu thuế và hướng dẫn cơ quan thuế cấp dưới thực hiện thống nhất.

Hai là, hướng dẫn lập kế hoạch và tổng hợp kế hoạch thu thuế và thu khác trình Bộ trưởng Bộ Tài Chính xem xét để trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định. Tổng Cục thuế xem xét giao chỉ tiêu thu thuế và thu khác cho cơ quan thuế cấp dưới, hướng dẫn, chỉ đạo cấp dưới tổ chức thu thuế và thu khác trên địa bàn và đảm bảo thu đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Ba là, tổ chức thanh tra bộ máy thu thuế và các đối tượng nộp thuế; xử lý vi phạm theo luật định.

- Cục Thuế:

Về cơ cấu tổ chức cũng bao gồm một số phòng chức năng và phòng nghiệp vụ. Cục Thuế có hai mặt nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các văn bản pháp qui về thuế, quản lý công tác thu thuế và thu khác thống nhất trên địa bàn.

Hai là, trực tiếp thu thuế đối với các đối tượng nộp thuế. Theo phân cấp hiện nay về công tác thu thuế thì Cục thuế trực tiếp thu thuế đối với các doanh nghiệp nhà nước trung ương đóng trên địa bàn, các doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài quốc doanh thu theo phương pháp khấu trừ, và một số đơn vị thu khác ngân sách như phí lệ phí, tiền thuê đất, thu nhập cá nhân

- Chi Cục Thuế:

Về cơ cấu tổ chức, Chi Cục Thuế gồm các tổ chuyên môn, nghiệp vụ và các đội, tổ, trạm trực tiếp quản lý thu thuế. Chi Cục Thuế có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- + Lập kế hoạch thu thuế hàng năm, quý, tháng trên địa bàn.
- + Tham gia với các cơ quan chức năng xét duyệt đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế. Trực tiếp quản lý đăng ký tính thuế của các đối tượng nộp thuế do Chi cục quản lý.
- + Tổ chức các biện pháp thu thuế: tính thuế lập sổ thuế, thông báo số thuế phải nộp; đôn đốc thực hiện đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu vào Kho bạc nhà nước; xem xét và đề nghị xét miễn, giảm thuế và các khoản thu khác theo quy định của nhà nước; thực hiện thanh quyết toán kết quả thu thuế đến từng hộ nộp thuế.
- + Tổ chức kiểm tra chống khai man lậu thuế; kiểm tra và xử lý các vi phạm chính sách chế độ thuế; vi phạm kỷ luật trong nội bộ ngành thuế; giải quyết các đơn khiếu nại theo thẩm quyền và theo sự ủy quyền của cơ quan thuế cấp trên.
- + Tổ chức công tác thống kê, kế toán, thông tin báo cáo tình hình và kết quả thu nộp thuế theo chế độ quy định.
- + Quản lý kinh phí chi tiêu, trang phục, ấn chỉ của bộ máy thuế ở Quận, Huyện.

Năm 1992, ngành thuế tập trung sắp xếp lại bộ máy Chi Cục Thuế theo chỉ thị 238 của Chính Phủ và thông tư số 64 của Bộ Tài Chính về việc thành lập các đội thuế Xã - Phường gắn với chính quyền cơ sở. Đồng thời thực hiện qui trình thu thuế tách 3 bộ phận độc lập nhau: Bộ phận quản lý và đôn đốc thu nộp, bộ phận tính thuế lập bộ và bộ phận kiểm tra thanh tra.

Mô hình tổ chức thu thuế theo mô hình quản lý theo đối tượng nghĩa là sẽ phân công cho một cán bộ ở các phòng quản lý thu sẽ theo dõi quá trình kê khai nộp thuế của một số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn quản lý. Số doanh nghiệp càng nhiều thì số cán bộ quản lý càng đông.

Việc gắn đội thuế phường, xã với chính quyền cơ sở đã có tác dụng tích cực trong việc điều tra lập bộ quản lý nguồn thu đầy đủ, sát thực tế và tổ chức hành thu kịp thời; chống thất thu về doanh số và số đối tượng nộp thuế; góp phần thực hiện sự công bằng hợp lý về mức thuế của các đối tượng nộp thuế, tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa chính quyền và cơ quan thuế địa phương, đề cao trách nhiệm của chính quyền cơ sở đối với công tác thuế, vì vậy chất lượng và hiệu quả quản lý thu thuế đã được nâng lên rõ rệt.

3. Ưu điểm, nhược điểm của cơ chế quản lý thuế hiện hành.

Ưu điểm:

+ Về chính sách thuế

Hệ thống chính sách thuế đã trở thành công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Hệ thống chính sách thuế được ban hành dưới hình thức luật, pháp lệnh tạo cơ sở pháp lý cao để động viên một phần thu nhập của doanh nghiệp, dân cư vào Ngân sách Nhà nước làm cho dự toán thu ngân sách Nhà nước luôn đạt và vượt mục tiêu đề ra. Nhờ đó đã bảo đảm nhu cầu chi thường xuyên, dành một phần tăng chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, góp phần kiềm chế lạm phát ở mức độ cho phép. Tổng thu thuế và phí luôn hoàn thành vượt mức dự toán thu hàng năm được Quốc hội thông qua và có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm: Năm 2000 tăng 13,7 lần so với năm 1990. Số thu về thuế và phí trong tổng thu Ngân sách Nhà nước năm 1990 chỉ chiếm 76,78%, đến năm 2003 đã chiếm 92,9%. Tỷ lệ động viên qua thuế và phí/GDP đã đạt và vượt mục tiêu đề ra: năm 1991 đạt 13,1%GDP, đến năm 2000 đạt 19,7%GDP và đến năm 2003 đạt 21,8% GDP.

Hệ thống chính sách thuế đã xoá bỏ sự chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế trong nước; thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong cơ chế thị trường.

Trong hợp tác quốc tế về thuế, Việt Nam đã mở rộng hiểu biết, tích lũy kinh nghiệm... ứng dụng chính sách thuế tiên tiến và quản lý thuế hiện đại của quốc tế vào hệ thống thuế Việt Nam. Qua đó, hệ thống chính sách thuế Việt Nam từng bước được hoàn thiện và phù hợp với yêu cầu của hội nhập. Chính sách thuế vừa bảo hộ được sản xuất trong nước, vừa chủ động thực hiện chính sách mở cửa để thu hút đầu tư, tự do hoá thương mại, thực hiện lộ trình cam kết về thuế với các nước ASEAN, EU, Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế khác. Chính sách thuế đã tạo cơ sở pháp lý để các nhà đầu tư nước ngoài, người nước ngoài đến Việt Nam kinh doanh sinh sống không bị đánh thuế trùng lặp, thực sự được hưởng chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Hệ thống chính sách thuế từng bước tiến tới đơn giản, rõ ràng, minh bạch, trong việc tính thuế, nhằm giúp cho doanh nghiệp dễ dàng trong việc tự kê khai tự tính thuế và nộp thuế, giảm chi phí hành chính thuế cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế.

+ Về quản lý thuế

Xây dựng hàng loạt các quy trình và biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế theo hướng chuyển từ chế độ chuyên quản khép kín sang chế độ quản lý thuế được tách thành 3 bộ phận độc lập, và từng bước tạo thuận lợi chuyển sang chế độ tự khai- tự nộp thuế; đề cao nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế; cơ quan thuế thực hiện chức năng tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn, đôn đốc thu nộp, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về thu. Từ đó quy định lại thủ tục thuế mới:

- Thủ tục về đăng ký thuế, kê khai nộp thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế theo hướng được đơn giản, rõ ràng hơn.

- Phân cấp công tác quản lý thuế, phân cấp thẩm quyền miễn giảm, hoàn thuế để nâng cao trách nhiệm của cơ quan trực tiếp quản lý thuế và giảm bớt chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân nộp thuế.

- Xây dựng lại quy trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, quy trình nộp thuế, quy trình thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý biên lai, ấn chỉ.

Tổ chức quản lý được tách thành 3 bộ phận độc lập: Bộ phận cấp đăng ký mã số thuế, nhận và kiểm tra tờ khai thuế; Bộ phận tính thuế, thông báo nộp thuế và đơn đốc nộp thuế; Bộ phận thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về thuế. Tổ chức quản lý theo 3 bộ phận độc lập này đã hạn chế được tiêu cực trong quản lý theo kiểu "khép kín" trước đây, từng bước thực hiện chuyên môn hoá quản lý thuế theo chức năng, nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ thuế.

- Việc cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế là bước tiến đáng kể trong việc quản lý thuế, phù hợp với yêu cầu quản lý thuế hiện đại, đảm bảo quản lý được chặt chẽ đối tượng nộp thuế. Theo đó mỗi đối tượng nộp thuế từ khi bắt đầu kinh doanh có một số mã số thuế riêng áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Mã số thuế này gắn với cả đời hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được sắp xếp theo hình thức doanh nghiệp, phương pháp tính thuế, theo địa phương. Thông qua mã số thuế, cơ quan thuế nắm được số lượng từng loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể...) trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương; nắm được số doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng không kê khai, nộp thuế để có biện pháp kiểm tra, kiểm soát buộc các đối tượng này thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Việc tách quản lý thuế thành 3 bộ phận độc lập tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong quản lý thu thuế, làm rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân từ đó hạn chế được cơ bản những tiêu cực trong cơ quan thuế như đã xảy ra của chế độ quản lý thuế khép kín theo chế độ "chuyên quán" trước đây. Đồng thời, cán bộ thuế có điều kiện nâng cao trình độ quản lý chuyên sâu theo nhiệm vụ được giao cũng như ý thức trách nhiệm trong công việc.

- Việc tách quản lý thành 3 bộ phận độc lập tạo điều kiện từng bước tin học hoá trong quản lý thuế, đưa nhanh công nghệ tin học vào quản lý thuế, đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế hiện đại, đặc biệt là khi chính phủ ban hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, số lượng đối tượng nộp thuế tăng hàng chục lần so với giai đoạn hiện nay.

- Quản lý và thu thuế đối với khu vực kinh tế dân doanh (bao gồm doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể...) là lĩnh vực hết sức phức tạp, còn thất thu lớn cả về đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế. Để khắc phục được các nhược điểm trong quản lý thu thuế đối với các hộ kinh doanh cá thể, hội đồng tư vấn thuế phường, xã đã được thành lập có đại diện cấp uỷ, chính quyền, các đoàn thể xã hội, cơ quan thuế và đại diện các hộ kinh doanh. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường làm nhiệm vụ xác định số hộ kinh doanh trên địa bàn phường, xã đưa vào diện quản lý thuế, xây dựng mức thuế khoán cho từng hộ, lập danh sách số hộ kinh doanh, doanh thu và mức thuế khoán của từng hộ ra công khai để nhân dân và các hộ kinh doanh trong phường, xã cho ý kiến trước khi quyết định mức thuế nhằm khắc phục các sự tùy tiện áp đặt hoặc tiêu cực của cán bộ thu, đấu tranh chống tham nhũng.

- Đi đôi với việc tổ chức, quản lý thu, cơ quan thuế thường xuyên tổ chức hướng dẫn tập huấn về chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ, thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra, thanh tra về thuế, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Từ đó, đã củng cố chế độ hạch toán kinh tế, hoá đơn, chứng từ đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, làm cơ sở cho việc thu đúng, thu đủ vào Ngân sách nhà nước. Khuyến khích mở rộng diện nộp thuế theo kê khai đối với hộ kinh doanh đã thực hiện tốt chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ. Công tác hạch toán kế toán, hoá đơn, chứng từ từng bước được các hộ kinh doanh áp dụng đi vào nề nếp, tạo sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các đối tượng nộp thuế.

Tóm lại, trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, quốc tế có nhiều yếu tố không thuận lợi, công cuộc cải cách thuế đã góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thu ngân sách ngày càng tăng lên; phù hợp với sự chuyển đổi của nền kinh tế theo cơ chế thị trường và thực hiện tốt lộ trình hội nhập quốc tế.

*** Nhược điểm:**

Theo các yêu cầu của quản lý thuế hiện đại, công tác quản lý thuế của nước ta hiện nay vẫn còn những tồn tại sau đây:

+ Về Chính sách thuế

Hệ thống chính sách thuế chưa bao quát hết đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế. Nguyên nhân là do khi xây dựng chính sách thuế chưa nhận thức hết phạm vi

điều chỉnh của từng sắc thuế và chưa lường hết các nguồn thu sẽ phát sinh trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường. Trong quá trình thực hiện chưa sâu sát thực tế, chưa phát hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp để thu các khoản thu nhập mới phát sinh vào Ngân sách Nhà nước như các khoản thu nhập từ chuyển nhượng đất đai, nhà cửa và một số khoản thu nhập khác của tổ chức, cá nhân...

Hệ thống chính sách thuế còn nhiều mức thuế suất nên tạo ra sự phức tạp trong việc áp dụng mức thuế suất đối với người nộp thuế và người thu thuế từ đó dễ tạo kẽ hở cho việc lách và tránh thuế suất cao của các hàng hóa dịch vụ.

Một số chính sách thuế như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt còn nặng về bảo hộ sản xuất trong nước. Các mặt hàng mới được sản xuất trong nước đều được bảo hộ bằng mức thuế nhập khẩu cao. Các ngành kinh tế chưa có chiến lược phát triển dài hạn, đặc biệt là các ngành kinh tế quan trọng, do đó việc bảo hộ bằng thuế còn thiếu sự chọn lọc, thậm chí nhiều mặt hàng còn bảo hộ quá mức, đặc biệt là ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước mặc dù được bảo hộ ở mức cao và trong thời gian dài nhưng vẫn chưa hình thành được ngành công nghiệp sản xuất ô tô như mong muốn. Do việc bảo hộ như trên nên các doanh nghiệp chưa chủ động sắp xếp lại sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý để tăng sức cạnh tranh của mình.

Hệ thống chính sách thuế chưa thực sự đảm bảo bình đẳng, công bằng xã hội về nghĩa vụ thuế, còn có sự phân biệt về thuế suất, điều kiện ưu đãi, mức, thời gian miễn giảm thuế giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; giữa người Việt Nam với người nước ngoài.

Hệ thống chính sách thuế vẫn còn lộn xộn ghép nhiều chính sách xã hội, còn nhiều mức miễn giảm thuế làm hạn chế tính trung lập, không đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, dễ phát sinh tiêu cực, làm phức tạp công tác quản lý thuế.

Các thủ tục về quản lý thu thuế nằm rải rác ở các luật thuế, pháp lệnh thuế, nội dung còn chồng chéo, không nhất quán giữa các sắc thuế, gây khó khăn, tốn kém chi phí cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế, dễ phát sinh tiêu cực trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế.

Chưa quy định đầy đủ, rõ ràng về nghĩa vụ trách nhiệm pháp luật và quyền lợi của đối tượng nộp thuế của cơ quan thuế và của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến

công tác thuế. Do đó chưa có đủ cơ sở pháp lý để tổ chức quản lý thuế thực sự có hiệu quả.

+ Về quản lý thuế :

Một là, về cơ chế quản lý thuế:

- Nhìn chung cơ chế quản lý thuế hiện hành chưa được xây dựng trên cơ sở đề cao tính chủ động, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải tự tính- tự khai, tự nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Điều này biểu hiện:

Một thời gian dài chưa coi trọng việc tuyên truyền giáo dục, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chất lượng cao để nâng cao sự hiểu biết, tự giác tuân thủ pháp luật của đối tượng nộp thuế.

Làm thay các chức năng thuộc trách nhiệm của người nộp thuế như: tính toán xác định mức thuế để ra thông báo thuế, xác định mức miễn, giảm thuế...

Điều này dẫn đến hậu quả là:

Giảm nhẹ nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế.

Nhiều vi phạm về thuế là do thiếu hiểu biết gây ra, dẫn đến gánh nặng phải tăng cường công tác quản lý thuế để khắc phục các sai phạm.

Lãng phí nguồn nhân lực, tài chính cho cơ quan thuế, cơ quan thuế không đủ nhân lực và tài chính để thực hiện các chức năng chủ yếu của mình như: tăng cường các hoạt động hỗ trợ, tăng cường thanh tra, kiểm tra.

- Nghĩa vụ trách nhiệm pháp luật và quyền lợi của đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thuế chưa được quy định đầy đủ và thiếu nhất quán giữa các sắc thuế. Do đó chưa có đủ cơ sở pháp lý để tổ chức quản lý thuế có hiệu quả.

- Một số quy định còn rườm rà, phức tạp, chưa rõ ràng, minh bạch gây khó khăn, tốn kém chi phí cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế, dễ phát sinh tiêu cực trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế.

- Chưa phù hợp với các chuẩn mực quản lý thuế tiên tiến trên khu vực và thế giới.

Hai là, về công nghệ quản lý thuế:

- Việc quản lý thuế chưa dựa trên cơ sở thu thập thông tin, phân tích đánh giá theo các tiêu thức quản lý để phân loại, lựa chọn phương thức theo mức độ rủi ro phù hợp với đặc điểm, trình độ của từng loại đối tượng nộp thuế.

- Quy trình, quy phạm và các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế chưa thật hợp lý, và chưa thật coi trọng hiệu quả thực thi pháp luật thuế cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Nhiều khâu quản lý thuế chủ yếu vẫn là thủ công; ứng dụng công nghệ thông tin còn ở mức thấp, nhất là các khâu: thu thập thông tin liên quan đến đối tượng nộp thuế; tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế; quản lý nợ thuế; thanh tra xử lý các vi phạm về thuế, dẫn đến chất lượng cung cấp dịch vụ và năng suất, hiệu quả quản lý thuế của cơ quan thuế còn thấp.

- Chưa đề cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế.

- Công tác tuyên truyền và dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế chưa được thực sự quan tâm và đầu tư đúng mức, do vậy tính tuân thủ, tự nguyện của đối tượng nộp thuế cũng như sự hiểu biết của xã hội đối với các chính sách thuế, các thủ tục hành chính thuế còn rất thấp.

- Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về thuế của cơ quan thuế chưa được đặt đúng tầm và chưa phù hợp với thực trạng của nước ta là trình độ dân trí thấp, nhận thức trách nhiệm pháp luật chưa cao; chưa dựa trên thu thập thông tin và đánh giá, phân tích, phân loại mức độ rủi ro về thuế của đối tượng nộp thuế để thanh tra đúng đối tượng, chưa ứng dụng tốt các chương trình tin học vào việc thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về thuế.

Ba là, về tổ chức bộ máy quản lý thuế:

- Cơ quan thuế chưa được giao chức năng điều tra, khởi tố các vụ vi phạm về thuế, chức năng cưỡng chế thu nợ chưa được quy định rõ nên việc xác định và xử lý kịp thời các gian lận lớn về thuế và xử lý nợ đọng gặp nhiều khó khăn.

- Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong cơ quan thuế tuy đã được kiện toàn một bước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhưng

thực trạng vẫn còn chông chéo, chưa thật chuyên sâu, chuyên nghiệp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý thuế theo yêu cầu mới- hiện đại hoá.

- Bộ máy chỉ đạo của cơ quan Tổng cục Thuế; của bộ phận truyền truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế; xử lý thông tin thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm về thuế; quản lý nợ và cưỡng chế thuế thì còn quá nhỏ so với yêu cầu quản lý thuế.

Bốn là, về đội ngũ cán bộ thuế :

- Đại bộ phận cán bộ thuế chưa có kỹ năng, chuyên sâu, chuyên nghiệp, khả năng ứng dụng các tiến bộ công nghệ tin học vào quản lý thuế chưa phù hợp với yêu cầu quản lý hiện đại và yêu cầu cải cách hành chính thuế, thậm chí một bộ phận cán bộ quản lý thuế chưa nắm vững và thực hiện tốt các chính sách thuế và quy trình biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế hiện hành.

- Thái độ và phong cách ứng xử của một bộ phận cán bộ thuế chưa thật tận tụy, công tâm, khách quan, văn minh, lịch sự, chưa coi đối tượng nộp thuế là khách hàng quan trọng nhất để nâng cao chất lượng phục vụ, chưa trở thành người bạn đồng hành của đối tượng nộp thuế trong việc thực hiện các luật thuế, thậm chí còn có biểu hiện thiếu tinh thần trách nhiệm, vụ lợi, thông đồng với đối tượng nộp thuế hoặc gây phiền hà, sách nhiễu các đối tượng nộp thuế, vừa làm thất thu cho ngân sách nhà nước, vừa gây tổn kém và bức xúc cho một số đối tượng nộp thuế.

Năm là, về cơ sở vật chất và trang thiết bị: trụ sở làm việc, trang thiết bị và phương tiện làm việc của ngành vừa thiếu, vừa lạc hậu và không đồng bộ, ít nhiều có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế.

Sáu là, về môi trường quản lý:

- Môi trường kinh tế xã hội chưa được cải cách đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thuế như quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý đất đai, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý xuất nhập cảnh, quản lý thanh toán bằng tiền mặt...

- Nhận thức xã hội về thuế còn thấp, đại bộ phận người dân chưa hiểu rõ bản chất tốt đẹp và lợi ích của công tác thuế, chưa phê phán, lên án mạnh mẽ các hành vi gian lận tiền thuế, chưa hỗ trợ tích cực cho cơ quan thuế để thu thuế. Tình trạng trốn thuế, gian lận về thuế, nợ đọng thuế còn khá phổ biến vừa làm thất thu cho Ngân sách nhà nước, vừa không đảm bảo công bằng xã hội.

Xuất phát từ những Ưu và nhược điểm của hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam cho thấy rằng: Việc cải cách và hiện đại hóa hệ thống thuế của Việt Nam là nhu cầu tất yếu, nó phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Việc cải cách hệ thống thuế phải tiến hành thực hiện đồng bộ ở hai mặt: cải cách thể chế chính sách và cải cách phương pháp quản lý thuế trong đó xuất phát điểm là áp dụng “ cơ chế tự khai tư nộp” đối với doanh nghiệp và thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng ở cơ quan thuế.

II/ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TẠI BÌNH THUẬN.

1./ Khái quát về điều kiện tự nhiên.

1.1. Điều kiện tự nhiên:

Bình Thuận là Tỉnh ven biển cực Nam trung bộ, là một trong 9 Tỉnh thuộc khu vực miền Đông, nằm giữa hai thành phố lớn là thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Nha Trang, có Quốc lộ 1A và đường sắt thống nhất chạy qua. Đại bộ phận lãnh thổ Bình Thuận là đồi núi thấp và đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. Bình Thuận mưa ít, nắng nhiều, nhiệt độ trung bình khá cao: 26 - 27⁰C.

+ Diện tích tự nhiên : 7.7992 km², trong đó diện tích lãnh hải: 52.000 ha.

+ Chiều dài đường Quốc lộ 1A đi qua : 178 km.

+ Chiều dài bờ biển : 192 km.

+ Chiều dài đường sắt đi qua : 180 km.

1.2. Dân số và lao động:

Tổng dân số năm 2004: 1.140.429 người, trong đó số người trong độ tuổi lao động là 518.310 người trong đó số người lao động ở nông thôn 745.048 chiếm 65 % tổng số lao động toàn tỉnh.

Số lao động trong khu vực Nhà Nước là 38.375 người chiếm 5,4%. Số còn lại nằm trong khu vực ngoài quốc doanh. Riêng số người chưa có việc làm hàng năm chiếm tỉ trọng khá lớn so tổng số lao động: khoảng 98.000 người (gần 19%).

Lao động trong nông nghiệp và hải sản ở Bình Thuận chủ yếu là lao động cơ bắp, chiếm khoảng 70% trong tổng số lao động. Số cán bộ, lao động có trình độ từ

công nhân kỹ thuật trở lên chỉ chiếm khoảng 5% và tập trung chủ yếu ở khu vực Nhà Nước.

1.3. Một số đặc điểm kinh tế địa phương :

1.3.1. Một số chỉ tiêu tổng hợp:

- GDP theo giá hiện hành qua các năm như sau:

Năm 2002: 3.973 tỷ đồng.

Năm 2003: 4.678 tỷ đồng.

Năm 2004: 6.146 tỷ đồng.

(Trong đó GDP khu vực NQD hàng năm chiếm tỉ trọng từ 70 - 75% so tổng GDP)

- GDP bình quân đầu người năm 2004: 340 USD.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo thứ tự từ năm 2002 đến năm 2004: 8,8%; 6,6% ;10% .

Như vậy, về tốc độ tăng trưởng kinh tế Bình Thuận không phải là thấp so cả nước (7,5%). Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người quá thấp so cả nước (khoảng 400 USD) và so các Tỉnh trong khu vực miền Đông (chỉ xếp trên Bình Phước).

Theo số liệu thống kê năm 2004, trong cơ cấu GDP của Bình Thuận, thì tỉ trọng nông lâm và hải sản chiếm tỉ trọng khá lớn (33,82,4%). Địa phương đang tiếp tục chỉ đạo dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp - dịch vụ và giảm tỉ trọng nông nghiệp, hải sản trong cơ cấu GDP.

- Sản lượng lương thực qui thóc : 380.000 tấn.

- Sản lượng hải sản khai thác : 130.000 - 151.000 tấn.

- Sản lượng gỗ khai thác hàng năm : 20.000 – 25.000 m³.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội : 5.004 tỷ đồng.

Trong đó tư nhân, cá thể : 4.498 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp : 2.900 tỷ đồng.

Trong đó : Tư nhân, cá thể : 2.473 tỷ đồng

- Thu ngân sách Nhà Nước năm 2004 : 919 tỷ đồng.
(chưa kể thu từ dầu thô)
- Chi ngân sách địa phương năm 2004 : 1.480 tỷ đồng.
- Trung ương trợ cấp (chi bổ sung) : 474 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu : 75 triệu USD; trong đó nông hải sản: 65 triệu USD.
- Kim ngạch nhập khẩu : 35 triệu USD trong đó nguyên, nhiên, vật liệu 34 triệu USD.

1.3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể về tài nguyên Bình Thuận:

- **Tài nguyên biển:** với diện tích lãnh hải 52.000 ha và bờ biển dài 192 km, Bình Thuận là một trong những Tỉnh có vùng biển giàu nguồn lợi nhất về các loại hải sản, nhiều tiềm năng khai thác và xuất khẩu hải sản, phát triển du lịch. Tổng lượng cá khảo sát ước khoảng 230 nghìn tấn. Hàng năm, có khoảng 5.000 thuyền khai thác trên 50% sản lượng trên. Bờ biển Bình Thuận khá đẹp với cát trắng mịn và nằm cạnh những sườn núi, bờ đá nhấp nhô, rất thuận lợi cho việc đầu tư phát triển du lịch.

- **Tài nguyên rừng:** Rừng Bình Thuận có diện tích khoảng 550.000 ha với trữ lượng gỗ trên 25 triệu m³, chưa kể khoảng 158.500 ha đất trồng đồi núi trọc là địa bàn để trồng rừng phòng hộ, trồng cây công nghiệp dài ngày, trồng rừng nguyên liệu, phát triển chăn nuôi, . . .

Nhìn chung, mặc dù tài nguyên biển và rừng khá phong phú. Song, do việc khai thác bừa bãi thời gian qua đã làm cho hai nguồn tài nguyên này giảm nhanh và cạn kiệt trong khi việc tái tạo, phục hồi và phát triển chưa được đầu tư đáng kể.

Tài nguyên biển và rừng là hai loại tài nguyên lớn nhất của địa phương. Ngoài ra Bình Thuận cũng có một số tài nguyên về khoáng sản như cát trắng thủy tinh với trữ lượng 496 triệu m³ có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất thủy tinh cao cấp và kính dân dụng. Trữ lượng sa khoáng cũng khá lớn: 1,2 triệu tấn. Nguồn nước khoáng thiên nhiên cũng là nét nổi bật của địa phương, hàng năm có thể khai thác trên dưới 20 triệu lít. Về tài nguyên nước và thủy điện đã được khai thác khá tốt do Bình Thuận có nguồn thủy năng rất lớn và đã được Trung ương đầu tư nên hiện nay sản lượng khai thác có khả năng lên đến trên 4 tỷ Kwh/năm. Ngoài ra, Tại thêm lục địa của Bình Thuận hiện đang khai thác 3 mỏ dầu có trữ lượng khá lớn, hiện Bộ Tài Chính đang

phân cấp nguồn thu thuế tài nguyên, tiền thuê mặt biển, mặt nước, thuế GTGT nhà thầu phụ cho Bình Thuận thu. Dự kiến nguồn thu này hàng năm khoảng 1000-2000 tỷ đồng.

Với diện tích tự nhiên gần 800.000 ha, Bình Thuận có trên 10 loại đất khác nhau bao gồm: đất cát (18,3%), đất phù sa (9,43%), đất xám (18,9%), còn lại là đất đỏ, vàng, đồi núi, rừng, . . .

Điều đáng chú ý là đất hoang hóa còn quá lớn, Nhà nước chưa có điều kiện đầu tư hoặc nhiều nơi chưa có những qui hoạch, kế hoạch sử dụng cụ thể; nhân dân trong tỉnh cũng chưa có điều kiện hoặc chưa được phép khai thác nguồn tài nguyên này, trong khi nhiều vùng đất nếu có qui hoạch hợp lý và cho phép các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh khai thác, sử dụng tốt có thể mang lại hiệu quả kinh tế rất cao qua con đường đầu tư phát triển du lịch, xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh, cho thuê, phát triển khu dân cư mới, . . .

2./*Khái quát về Công tác tổ chức quản lý và kết quả thu thuế trên địa bàn tại Bình Thuận trong thời gian qua*

2.1/ *Kết quả thu ngân sách trên địa bàn* :

(xem phụ biểu số 1)

Qua bảng số liệu về tình hình thực hiện ngân sách hàng năm cho thấy ngành thuế Bình Thuận đã tổ chức công tác hành thu đạt chỉ tiêu ngân sách của tỉnh và trung ương giao. Mức độ viên vào ngân sách nhà nước hàng năm đều tăng.

Nguồn thu chủ yếu tập trung vào các khoản thu thuế từ khu vực kinh tế nhà nước, ngoài quốc doanh và các biện pháp tài chính khác: như thu từ xổ số, thu cấp quyền sử dụng đất và các khoản thu khác. Tuy nhiên tổng nguồn thu từ các đối tượng có đăng ký mã số thuế, lập sổ bộ thuế, theo dõi thu nộp và quyết toán thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước xấp xỉ 75%, bao gồm: các doanh nghiệp nhà nước, thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh, thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế nhà đất. Đây là nguồn thu ổn định hàng năm, ít biến động và nếu quản lý tốt sẽ kích thích sản xuất phát triển, bồi dưỡng nguồn thu và tăng thu ngân sách. Trong năm 2005, Trung ương phân cấp nguồn thu từ dầu thô của 3 mỏ dầu nằm trong vùng biển tỉnh Bình Thuận, dự ước số thu hàng năm từ nguồn này khoảng 1000 -2000 tỷ và

ngoài ra trung ương còn phân cấp cho tỉnh thu thêm thuế nhà thầu phụ từ các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí trên lãnh hải Bình Thuận. Thông qua khoảng thu này làm tổng số thu ngân sách hàng năm lên trên 2000 tỷ thuộc một trong những tỉnh có số thu ngân sách cao trong cả nước.

Để đạt những thành quả trên, trước hết bộ máy quản lý của ngành thuế Bình Thuận đã có sự sắp xếp phù hợp với quy trình quản lý thuế mới và ngày càng hoàn thiện hơn.

2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của ngành thuế Bình Thuận:

2.2.1 Sơ đồ tổ chức:

Theo sự thống nhất của ngành thuế cả nước, Tỉnh Bình Thuận đã xây dựng bộ máy theo mô hình sau: (Sơ đồ 1 của phụ biểu)

2.2.2 Chức năng và nhiệm vụ:

- **Phòng Hành Chính - quản trị-tài vụ** : Giúp Cục trưởng cục thuế về công tác văn thư, lưu trữ; tiếp nhận công văn đến, chuyển công văn đi; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; quản lý tài sản trong phạm vi toàn ngành.

- **Phòng thanh tra- xử lý tố tụng**: Giúp cục trưởng cục thuế kiểm tra các đối tượng nộp thuế và trong nội bộ ngành, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo pháp luật; tham gia chống thất thu ngân sách trong lĩnh vực thuế.

- **Phòng tổ chức cán bộ-đào tạo-thi đua tuyên truyền**: Giúp cục trưởng tổ chức điều hành bộ máy, sử dụng cán bộ có hiệu quả, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ theo ngạch công chức; tổ chức phong trào thi đua trong toàn ngành và thực hiện kế hoạch tuyên truyền thuế.

- **Phòng Quản Lý Thu** : Giúp Cục trưởng cục thuế hướng dẫn kiểm tra việc thu nộp ngân sách của các doanh nghiệp quốc doanh, ngoài quốc doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- **Phòng Tổng Hợp Dự Toán** : Giúp cục trưởng Cục thuế tổng hợp xây dựng, phân bổ và kiểm tra dự toán thu thuế và thu khác của Cục Thuế; hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra các Chi cục Thuế lập, phân bổ, thực hiện dự toán thu thuế và thu khác.

- **Phòng ấn chỉ thuế**: Giúp cục trưởng Cục thuế lập kế hoạch nhận in ấn, cấp phát ấn chỉ; tổ chức, thiết kế, in ấn các loại ấn chỉ được Bộ Tài chính uỷ quyền, phục vụ kịp thời cho công tác thu ngân sách của ngành và quản lý chặt chẽ các loại ấn chỉ.

- **Phòng thu khác**: giúp cục trưởng Cục thuế tổ chức và quản lý thu các nguồn thu khác ngoài các ĐTNT do phòng quản lý quản lý. Quản lý cấp phát các loại ấn chỉ theo quy định của ngành, kiểm tra chặt chẽ các khoản thu do phòng quản lý phân cấp cho chi cục thuế thu.

- **Phòng tin học và xử lý dữ liệu**: Giúp Cục trưởng Cục thuế quản lý, phát triển công tác tin học trong ngành thuế địa phương và xử lý thông tin về thuế của các đối tượng nộp thuế do Cục thuế quản lý và tổng hợp thông tin thu thuế của toàn tỉnh.

- **Các chi cục thuế Huyện, Thành phố**: Giúp cục trưởng thực hiện kế hoạch thu hàng năm, điều hành nhân sự tại chi cục, kiểm tra các đối tượng nộp thuế, giải quyết các khiếu nại tố cáo theo thẩm quyền của Chi cục. Báo cáo lên cục trưởng những việc vượt quá thẩm quyền để cục giải quyết..

Bảng 2: Thống kê tình hình tổ chức cán bộ tại Cục thuế Bình Thuận.

ĐVT: Người

| Cơ quan chức năng | Biên chế | Hợp đồng |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Văn phòng cục | 93 | 8 |
| CCT. Thành Phố Phan Thiết | 89 | 9 |
| CCT. Huyện Bắc Bình | 28 | 4 |
| CCT. Huyện Tuy Phong | 38 | 5 |
| CCT. Huyện Đức Linh | 48 | 3 |
| CCT. Huyện Tân Lạc | 33 | 6 |
| CCT. Huyện Hàm Tân | 45 | 9 |
| CCT. Huyện Hàm Thuận Nam | 26 | 3 |
| CCT. Huyện Hàm Thuận Bắc | 40 | 2 |
| CCT. Huyện Phú Quý | 16 | 2 |
| Tổng cộng: | 456 | 51 |

Hiện nay Cục Thuế Bình Thuận được giao chỉ tiêu biên chế là 456 lao động. Tuy nhiên, để quản lý tốt toàn bộ đối tượng nộp thuế hiện nay, Cục thuế đã phải sử dụng thêm lực lượng lao động ngoài chỉ tiêu biên chế được giao, bao gồm: lao động hợp đồng có thời hạn xác định (hợp đồng dài hạn) khoảng 50 lao động và lao động hợp đồng ngắn hạn khoảng 200 lao động.

Về chuyên môn đào tạo, Cục thuế có 2 cán bộ trình độ trên đại học chiếm 0,43% tổng số cán bộ, 350 cán bộ trình độ đại học chiếm 76% , chiếm 22 % trình độ trung cấp, chưa qua đào tạo chủ yếu là lái xe và tạp vụ . Việc tổ chức và quản lý và phân bổ nguồn lực thực hiện theo mô hình quản lý theo đối tượng nghĩa là phân nhóm đối tượng cho từng cán bộ quản lý theo định mức số doanh nghiệp trên một cán bộ quản lý.

2.2.3 / Tình hình quản lý thuế của Cục Thuế Bình Thuận và những tồn tại cần khắc phục khi chuyển sang quản lý thuế theo cơ chế tự khai tự nộp.

(Xem phụ biểu số 2,3,4,5)

Qua các số liệu trên phụ biểu, Cục Thuế Bình Thuận hiện nay đang quản lý 24.000 ĐTNT bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp dân doanh, các đơn vị sự nghiệp có thu, các đơn vị thu phí lệ phí, các hộ kinh doanh công thương nghiệp và đánh bắt hải sản. Các ĐTNT này được cấp mã số thuế và được quản lý định danh thông qua mã số thuế theo hệ thống dọc của ngành thuế. Ngoài ra có khoảng 150.000 ĐTNT nộp thuế nhà đất và thuế nông nghiệp hàng năm, các ĐTNT này không cấp mã số thuế và lập thành sổ bộ thu thuế định kỳ hàng năm. Riêng đối với thuế nông nghiệp do năm 2004 chính phủ đã có quyết định miễn giảm 100 % các khoản thuế này đối với hộ nông dân, chỉ còn lại khoảng ĐTNT chủ yếu là các tổ chức kinh tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và các hộ nông dân có diện tích vượt hạng điền .Ngoài ra còn có các ĐTNT khác như : các cá nhân có thu nhập cao nộp thuế thu nhập khấu trừ tại nguồn và các ĐTNT vãng lai từ tỉnh khác nộp 3% thuế GTGT trên doanh thu ... Các ĐTNT được phân cấp quản lý cho 10 đơn vị thu bao gồm 9 chi cục thuế trực thuộc và Văn phòng Cục Thuế tùy theo qui mô kinh doanh và phương pháp nộp thuế của ĐTNT. Tại văn phòng Cục Thuế quản lý khoảng 1000 doanh nghiệp có qui mô kinh doanh lớn, các đơn vị xuất khẩu chiếm khoảng 70% tổng thu ngân sách hàng năm. Tại các chi cục thuế trực thuộc

quản lý khoảng 700 doanh nghiệp có qui mô nhỏ, 22.000 hộ cá thể nộp thuế khoán và kê khai, 150.000 hộ nộp thuế nhà đất và nông nghiệp. Tổng số thuế thu hàng năm của các chi cục chiếm khoảng 30 % tổng thu ngân sách hàng năm.

Các khoản thu thuế đối với các ĐTNT trên được thực hiện luật thuế qui định bao gồm các loại thuế sau: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, các loại phí và lệ phí, tiền thuê đất và các khoản khác..

Việc thu thuế các ĐTNT được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp bằng các qui trình quản lý khác nhau :

-Đối với các ĐTNT nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, Cơ quan thuế áp dụng qui trình quản lý 1209/TCT dùng cho các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp, các hộ cá thể có thực hiện sổ sách kế toán tốt, cụ thể như sau: Hàng tháng các Doanh nghiệp lập tờ khai theo mẫu qui định tự xác định số còn phải nộp hoặc số còn được khấu trừ tháng trước nộp cho Cơ quan thuế vào ngày 10 đối với tờ khai thuế GTGT, tờ khai thuế TTĐB, tờ khai thuế TN, tờ khai thuế khác; riêng tờ khai tạm nộp thuế TNDN năm doanh nghiệp nộp cơ quan thuế vào ngày 29 tháng 2 hàng năm và đồng thời doanh nghiệp tự viết giấy nộp tiền vào ngân sách chậm nhất là ngày 25 hàng tháng. Cơ quan thuế tiến hành cập nhật các tờ khai vào máy tính và theo dõi quá trình kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp. Định kỳ, cơ quan thuế tiến hành tính phạt nộp chậm đối với những trường hợp ĐTNT chưa nộp tiền vào ngân sách theo mức 0,1 % 1 ngày. Trên cơ sở các thông tin trên tờ khai thuế và thông tin trên quyết toán thuế hàng năm, cơ quan thuế tiến hành phân tích đánh giá độ tin cậy của các tờ khai, quyết toán thuế của doanh nghiệp, từ đó phòng thanh tra lập kế hoạch thanh tra hàng năm tại doanh nghiệp hoặc kiểm tra đột xuất nếu có nghi vấn cao.

- Đối với các ĐTNT nộp thuế theo phương pháp trực tiếp chủ yếu là các hộ cá thể, Tổng Cục Thuế ban hành qui trình quản lý 1345/TCT theo đó Cơ quan thuế tiến hành khoán ổn định doanh số theo 3 nhóm: ổn định 3 tháng, 6 tháng và một năm. Việc khoán doanh số được tiến hành hiệp thương giữa đội thuế, chủ hộ kinh doanh và hội đồng tư vấn phường xã (nhằm đảm bảo tính dân chủ minh bạch công bằng giữa các hộ kinh doanh cùng ngành nghề. Việc tính thuế phải nộp của ĐTNT dựa trên tích số giữa doanh số khoán và tỉ lệ thuế GTGT và tỉ lệ thu nhập doanh nghiệp do Tổng Cục Thuế

qui định theo từng ngành nghề của hộ kinh doanh. Các khoản phải nộp của hộ kinh doanh được lập thành sổ bộ ổn định theo kỳ và cập nhật vào máy tính. Cơ quan thuế sẽ phát hành thông báo thuế cho hộ kinh doanh biết và nộp tiền vào kho bạc nhà nước, hạn chế thấp nhất việc thu thuế bằng tiền mặt do cán bộ thuế trực tiếp thu nhằm giảm hạn chế hiện tượng xâm tiêu chiếm dụng tiền thuế.

Mặc khác, tại các Cơ quan thuế trực thuộc đều có bộ phận tuyên truyền hỗ trợ tổ chức hướng dẫn và giải đáp các vướng mắc của doanh nghiệp về chính sách nhằm tạo điều kiện doanh nghiệp thực hiện đúng qui định của luật thuế. Việc thực hiện các qui trình quản lý làm cho cơ quan thuế quản lý ĐTNT rõ ràng và chính xác hơn, qui trình đã qui rõ trách nhiệm của từng phòng ban, hạn chế việc quản lý khép kín theo kiểu “chuyên quản” như trước đây. Đồng thời, với sự trợ giúp của hệ thống tin học, Cơ quan thuế đã tự động hóa các khâu quản lý thuế như lập bộ, tính thuế, theo dõi thu nộp của ĐTNT, quản lý các tình trạng kê khai của doanh nghiệp, theo dõi việc đăng ký mã số thuế của doanh nghiệp, quản lý và phân tích tình trạng nợ đọng của các ĐTNT... bước đầu đem lại hiệu quả nhất định.

Do nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế thị trường, luật doanh nghiệp thông thoáng nên số lượng doanh nghiệp và hộ kinh doanh của Tỉnh ngày càng tăng trong khi đó nguồn lực cán bộ thuế chưa tăng kịp tương ứng, tỉ lệ số doanh nghiệp trên một cán bộ quản lý càng tăng. Nếu áp dụng mô hình tổ chức quản lý theo mô hình đối tượng như hiện nay là một áp lực lớn cho ngành thuế. Vì vậy việc chuyển đổi mô hình quản lý theo đối tượng sang mô hình quản lý theo chức năng là xu thế tất yếu.

Đối chiếu theo những điều kiện để áp dụng cơ chế quản lý thuế theo mô hình tự khai tự nộp, công tác quản lý thuế của tỉnh Bình Thuận vẫn còn nhiều tồn tại thách thức cần khắc phục :

- Hàng năm Cục Thuế đều hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách đáp ứng nhu cầu chi tiêu của tỉnh. Trong điều hành thu, Cục thuế chú trọng nhiều đến việc hoàn thành kế hoạch năm, nếu thiếu hụt ngân sách thì dùng các nguồn khác bù bằng các biện pháp tài chính như ghi thu ghi chi các khoản thu đã sử dụng. Về chất lượng quản lý cục thuế quan tâm chưa nhiều, tỉ lệ nợ thuế qua các năm có xu hướng tăng, tình trạng nợ đọng của Doanh nghiệp kéo dài chưa có biện pháp khắc phục dứt điểm.

- Tính tuân thủ pháp luật của các Doanh nghiệp chưa cao, tỉ lệ tờ khai sai, tỉ lệ nộp tờ khai quá hạn của DN còn khá cao trong tháng, chất lượng tờ khai quyết toán của Doanh nghiệp còn thấp. Tỉnh Bình Thuận đa phần là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên trình độ am hiểu pháp luật và hạch toán kế toán chưa cao dẫn đến việc kê khai thuế và quyết toán còn nhiều hạn chế. Vì vậy, trong những năm sau cơ quan thuế cần có chính sách hỗ trợ đào tạo thường xuyên cho doanh nghiệp về chính sách thuế và kế toán để giúp cho doanh nghiệp tránh những sai sót nhất định.

- Việc lập kế hoạch thanh tra hàng năm theo cảm tính chủ quan, chưa đánh giá và phân loại tính tuân thủ của doanh nghiệp cao hay thấp để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch thanh tra. Thanh tra doanh nghiệp còn mang tính tràn lan, hiệu quả mang lại từ thanh tra tăng thu chưa nhiều như năm 2004 tăng 5 tỷ /100 doanh nghiệp thực hiện thanh tra quyết toán thuế tại đơn vị. Kết quả thanh tra chưa được quản lý chặt chẽ vẫn còn hiện tượng thanh tra xong nhưng không xử lý dây dưa kéo dài, chưa có nhật ký thanh tra và chưa có đánh giá rút kinh nghiệm sau một cuộc thanh tra. Phương pháp tiến hành thanh tra chưa rõ ràng và khoa học còn tùy tiện, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của cán bộ thanh tra là chính nên kết quả thanh tra thường khác nhau trong một đơn vị nếu có hai đoàn thanh tra cùng kiểm tra.

- Phân bổ nguồn lực cán bộ chưa hợp lý ở các bộ phận nhất là các bộ phận quản lý ĐTNT cả về lượng lẫn về chất, các bộ phận phục vụ hầu cần còn quá nhiều nhân lực. Mặc dù trình độ chuyên môn của cán bộ thuế tỉ lệ cơ trình độ đại học chiếm tỉ trọng lớn nhưng đa số là đào tạo tại chức nên tính chuyên môn hóa chưa cao, kỹ năng quản lý còn nhiều hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý thuế hiện nay nhất là về tin học, ngoại ngữ, kế toán.. Mặt khác, trong ngành chưa xây dựng tiêu chí đánh giá cán bộ và chất lượng công việc của công chức một cách cụ thể, tiêu chí đánh giá còn quá chung chung dẫn đến tính bình quân chủ nghĩa còn khá phổ biến trong ngành, chưa thực sự phát huy tính sáng tạo nguyên cứu trong chuyên môn của các nhân viên thuộc quyền.

- Hệ thống tin học tuy đã đáp ứng một số các yêu cầu của quản lý thuế nhưng chưa nhiều, cơ sở dữ liệu còn phân tán, chưa tích hợp thành kho cơ sở dữ liệu chung của toàn ngành phục vụ nhu cầu khai thác thông tin. Trình độ khai thác và sử dụng máy tính của cán bộ thuế còn khá hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu của thanh tra máy

tính trong tương lai. Thông tin về doanh nghiệp chưa đủ để phân tích theo dòng sự kiện qua các năm làm cơ sở cho việc lập kế hoạch thanh tra theo phương pháp quản lý rủi ro. Mặt khác, việc thu thập thông tin từ kênh thứ ba qua hệ thống tin học như : hệ thống ngân hàng, thông kê, kế hoạch đầu tư, và chính phủ ... còn khá hạn chế nên rất khó khăn cho việc thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp phục vụ cho việc thanh tra kiểm tra tại bàn ở cơ quan thuế.

- Quy trình quản lý thuế tuy có phát huy tác dụng nhưng vẫn còn chông chéo chức năng giữa các phòng ban, một số chức năng quản lý vẫn còn khép kín dễ nảy sinh tiêu cực trong hành thu. Việc thực hiện quy trình quản lý tại cơ quan thuế chưa thực sự nghiêm túc thiếu hệ thống kiểm soát giữa các khâu nên dễ dẫn đến sự chậm trễ, quan liêu, tắc trách trong việc xử lý hồ sơ cho ĐTNT như hoàn thuế, khiếu nại... của cán bộ thuộc quyền.

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp còn quá nghèo nàn về hình thức, còn bị động và lúng túng trong chiến lược tuyên truyền hỗ trợ doanh nghiệp, chưa thực sự là chỗ tin cậy của doanh nghiệp trong việc tư vấn chính sách thuế. Cơ chế một cửa thực hiện còn mang tính hình thức vẫn còn hiện tượng quan liêu, thiếu trách nhiệm trong giao dịch hành chính với doanh nghiệp, chưa thực sự coi doanh nghiệp là khách hàng nên kết quả là sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cơ quan thuế chưa cao. Việc giải đáp vướng mắc doanh nghiệp còn khá tùy tiện chưa gắn trách nhiệm của người tư vấn trong việc xảy ra tranh chấp sau này về nghĩa vụ thuế . Mặt khác, hiện nay chưa có hệ thống để ghi nhận giải đáp vướng mắc doanh nghiệp để phục vụ cho việc xây dựng thư viện câu hỏi, sổ tay nghiệp vụ thuế phục vụ cho công tác tuyên truyền hỗ trợ.

3/ Những kinh nghiệm rút ra sau một năm thực hiện thí điểm cơ chế tự khai tự nộp tại Quảng Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả thực hiện thí điểm trong năm 2004:

Về phía ĐTNT : Đã nâng cao được tính tuân thủ của người nộp thuế, thể hiện ở việc nộp tờ khai và nộp thuế đúng hạn với tỷ lệ cao hơn, chất lượng tốt hơn, đặc biệt số nợ đọng thuế giảm đáng kể.

- Tình hình nộp tờ khai: trong thời gian đầu, tình trạng nộp tờ khai chậm do cơ sở kinh doanh còn chưa kịp thích ứng với những quy định mới như mẫu tờ khai, địa

điểm nộp tờ khai mới... Đến nay, do cơ quan thuế thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hỗ trợ cũng như công tác đôn đốc kê khai nên về cơ bản, các doanh nghiệp thí điểm nộp tờ khai đúng hạn. Số ĐTNT đến tháng 12 chỉ còn 3% tờ khai nộp chậm.

- Tình hình nộp thuế: cơ quan thuế theo dõi sát tình hình nộp, nợ thuế và làm tốt công tác đôn đốc nộp thuế nên phần lớn các doanh nghiệp đã thực hiện tốt việc nộp thuế. Tỷ lệ nợ phát sinh của năm 2004 thấp, bình quân tháng dưới 5%. Số thuế nợ phát sinh của tháng 12 năm 2004 là 812.612 triệu đồng của 1651 khoản nợ; đã thu được 697.437 triệu đồng, đạt 85,83%, trong đó có 1.155/1651 khoản nợ thu dứt điểm. Tổng số thu lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2004 tại hai cục thuế đều đạt 132,5 dự toán thu NSNN năm 2004 (QN đạt 129%; TPHCM đạt 133 % dự toán)

Về phía cơ quan thuế : đã đạt được những kết quả nhất định trong việc xây dựng hệ thống quản lý thuế mới: Đã tổ chức bộ máy quản lý thuế theo mô hình chức năng. Bộ phận thí điểm tại cấp Tổng cục thuế và hai Cục thuế gồm 4 tổ theo chức năng: Tuyên truyền và hỗ trợ đối tượng nộp thuế; Xử lý tờ khai thuế; Đôn đốc thu nợ thuế ; Thanh tra, kiểm tra.

Qua thực hiện, bước đầu cho thấy tổ chức quản lý thuế theo chức năng tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyên môn hóa, tránh được sự trùng lặp, chồng chéo, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý.

- Xây dựng được các yêu cầu nghiệp vụ theo chức năng và hệ thống quá trình quản lý phù hợp với cơ chế tự khai theo hướng hiện đại hóa, nâng cao chất lượng quản lý thuế.

- Việc thực hiện thí điểm đã không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ thu ngân sách.

Tuy nhiên qua thực hiện thí điểm cho thấy ngành thuế cần phải chuẩn bị sớm đó là :

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thuế của ngành thuế.

+ Rà soát, nắm chắc chính xác số nợ thuế từng ĐTNT, nguyên nhân và khả năng thu hồi nợ.

+ Xây dựng chế độ kế toán tài khoản thuế của ĐTNT qui định rõ ràng nghiệp vụ xử lý dữ liệu về thuế có liên quan đến nghĩa vụ thuế, thanh toán thuế, tính nợ, tính phạt của ĐTNT được thực hiện thống nhất trong toàn ngành và công khai cho ĐTNT .

Việc áp dụng kế toán tài khoản thuế ĐTNT tạo điều kiện đối chiếu số liệu giữa cơ quan thuế và DN dễ dàng và minh bạch hơn, có bức tranh toàn cảnh về quá trình giao dịch của DN với cơ quan thuế.

+ Xây dựng bộ máy tổ chức phù hợp với yêu cầu cải cách nhất là chú trọng đến công tác đào tạo và tuyển dụng để xây dựng đội ngũ cán bộ thuế chuyên nghiệp và lành mạnh về đạo đức.

+ Việc thí điểm cơ chế tự khai tự nộp dựa trên sự chọn lựa một số ĐTNT có trình độ kế toán và am hiểu pháp luật tốt chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước ... Vì vậy, khi áp dụng đại trà mô hình này trong phạm vi cả nước thì cần phải xem xét thận trọng nhất là đối với các doanh nghiệp dân doanh.

+ Hệ thống ứng dụng tin học ngành thuế chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, cần phải nâng cấp và phát triển hệ thống quản lý các trường hợp tuân thủ ĐTNT và hệ thống ghi nhận giao dịch giữa cơ quan.

CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CƠ CHẾ
QUẢN LÝ TỰ KHAI TỰ NỘP THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN.

1. Nhóm giải pháp chung về chính sách.

Một là ban hành luật quản lý thuế nhằm xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của đối tượng nộp thuế; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuế và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế để quản lý thu thuế đạt hiệu quả cao; bổ sung quyền cưỡng chế và điều tra thuế các vụ vi phạm về thuế cho cơ quan thuế.

Hai là cải cách chính sách thuế nhằm xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ bao quát hết các đối tượng nộp thuế, có cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là :

- Ban hành mới các sắc thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử; thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản; thuế sử dụng đất.

- Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế hiện hành; tăng dần tỷ trọng các nguồn thu trong nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu về thuế.

- Thu hẹp mức thuế suất GTGT trên hàng hóa dịch vụ nhằm thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyên môn hóa và hợp tác hóa trong sản xuất kinh doanh, đơn giản trong việc tính thuế và kê khai thuế.

- Thu hẹp dần các chính sách xã hội về miễn giảm thuế, ưu đãi đầu tư, thời gian miễn giảm, ưu đãi đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài nhằm đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, giảm bớt tính phức tạp trong quản lý thuế khi xác định các trường hợp miễn giảm thuế. Chính phủ nên thay vào đó là các chính sách trợ cấp, trợ giá..

- Đồng nhất các thủ tục về quản lý thu thuế ở các luật thuế, pháp lệnh thuế theo hướng đơn giản minh bạch, công khai làm giảm chi phí tuân thủ đối tượng nộp thuế.

Ba là khuyến khích và phát triển việc hệ thống thanh toán của Doanh nghiệp qua ngân hàng, hạn chế việc thanh toán bằng tiền mặt trong giao dịch, Nhà nước nên đưa ra mức tối đa được thanh toán bằng tiền mặt trong giao dịch .

Bốn là : Khuyến khích và hỗ trợ các hộ kinh doanh nhỏ và vừa sử dụng máy tính tiền, các máy tính tiền này do cơ quan thuế địa phương kiểm soát và chuyển dữ liệu về cơ quan thuế theo những thời gian nhất định. Về chính sách thu thuế đối với ĐTNT này nên chuyển sang hình thức thu nhập cá nhân với mức thuế suất % trên doanh thu theo ngành nghề kinh doanh và kê khai thuế một năm một lần nhằm hạn chế nguồn lực cán bộ thuế tham gia quản lý ĐTNT này, mặt khác nhằm nâng cao tính tự giác và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của người dân.

2/Nhóm giải pháp cụ thể về tổ chức bộ máy và phương pháp quản lý thuế.

Một là, chuyển đổi mô hình tổ chức quản lý thuế theo đối tượng sang mô hình tổ chức quản lý theo chức năng .

Tổ chức bộ máy quản lý theo chức năng là việc xây dựng trong đó bao gồm các bộ phận phòng ban, mỗi bộ phận thực hiện một chức năng quản lý thuế cơ bản đối với hầu hết các loại thuế và tất cả các đối tượng nộp thuế theo thẩm quyền được phân công. Các chức năng quản lý thuế bao gồm:

- Tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT
- Xử lý tờ khai và kế toán thuế
- Quản lý nợ và thu nợ
- Thanh tra, kiểm tra thuế

Ngoài ra còn có một số chức năng quản lý thuế cơ bản khác và các chức năng khác phục vụ cho quản lý thuế như: chức năng quản lý phí lệ phí, thu nhập cá nhân, chức năng pháp chế chính sách, quản lý cán bộ, dự toán thu thuế, quản lý ấn chỉ, Tài vụ, Quản trị.. Ưu điểm của mô hình quản lý theo chức năng như sau :

Tập trung chuyên sâu quản lý thuế theo chức năng, hạn chế sự trùng chéo chức năng quản lý thuế giữa các bộ phận trong cơ cấu tổ chức do mỗi chức năng được giao

cho một bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện, tạo điều kiện nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn hoá quản lý thuế, tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho cán bộ công chức.

Quy trình quản lý minh bạch do mỗi bộ phận thực hiện một chức năng hoặc một công đoạn của quy trình quản lý, vì vậy khâu sau kiểm soát khâu trước tạo điều kiện nâng cao hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ.

Tạo điều kiện áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến hiện đại; tin học hóa công tác quản lý thuế nhờ chuyên môn hóa chức năng quản lý thuế.

Xoá bỏ chế độ chuyên quản trong khâu quản lý thuế, từ đó hạn chế sự tùy tiện và các hành vi tiêu cực trong quản lý do cán bộ thuế trực tiếp tiếp xúc với đối tượng nộp thuế trong toàn bộ các khâu của quy trình quản lý.

Hai là cải tiến và hiện đại hoá công tác thanh tra kiểm tra :

- Chuyển hẳn từ cơ chế thanh tra nhằm vào tất cả các Đối tượng nộp thuế hiện hành sang cơ chế thanh tra theo mức độ các vi phạm về thuế, có gian lận thuế mới thanh tra, không có gian lận thì không thanh tra. Sau đây gọi là thanh tra theo mức độ rủi ro về thuế nhằm không gây phiền hà, cản trở công việc kinh doanh của Đối tượng nộp thuế, không làm tổn kém không cần thiết cho cơ quan thuế.

+ Chuyển đổi từ việc thanh tra theo diện rộng sang thanh tra theo hệ thống tiêu thức lựa chọn, đi vào chiều sâu theo mức độ vi phạm.

+ Chuyển hoạt động thanh tra, kiểm tra chủ yếu tiến hành tại cơ sở kinh doanh sang thanh tra, kiểm tra chủ yếu tiến hành tại cơ quan thuế.

+ Chuyển từ thanh tra kiểm tra toàn diện sang thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề và nội dung vi phạm.

Để thực hiện được nội dung này cần phải thay đổi từ nhận thức đến cách làm thanh tra như hiện nay, cụ thể:

Thứ nhất: Đổi mới công tác xây dựng kế hoạch thanh tra, chuyển từ thanh tra bị động, phụ thuộc vào kết quả kiểm tra bước một tại cơ quan thuế sau khi Đối tượng nộp thuế gửi báo cáo quyết toán thuế hàng năm (thường là sau 60 ngày hoặc 90 ngày

khi kết thúc năm tài chính) sang chủ động tích cực trên cơ sở phân tích đánh giá số liệu lịch sử ngay từ các tháng cuối Quý III trong năm để lên kế hoạch thanh tra.

Việc xây dựng kế hoạch thanh tra cần lựa chọn, phân tích cấp bậc khác nhau giữa cấp Tổng cục, Cục Thuế và Chi cục Thuế mang tầm chiến lược có tác dụng chung cho nền kinh tế.

Thứ hai: Cách thức tiến hành thanh tra kiểm tra tại đơn vị cũng cần phải thay đổi cho phù hợp. Cần loại bỏ cách làm tùy tiện, ngẫu hứng không có đề cương, kế hoạch cụ thể.

Thứ ba: Việc kết luận những vấn đề nội dung thanh tra kiểm tra cũng cần phải thay đổi. Hiện nay các biên bản kết luận thanh tra còn ghi rất chung chung, không cụ thể (vd: ghi đơn vị chấp hành khá về chế độ thu nộp tiền thuế, mở sổ sách kế toán khá đầy đủ....) Do vậy cần phải có những bước biến đổi đưa ra các tiêu chí để đánh giá kết luận. Tránh tình trạng dựa vào cảm tính của người thanh tra.

Thứ tư: Việc lưu trữ hồ sơ tài liệu, ra Quyết định xử lý sau khi kết thúc thanh tra cũng cần phải đổi mới. Hiện nay các đoàn thanh tra, kiểm tra sau khi tiến hành thanh tra kiểm tra xong đều dự thảo quyết định xử lý trình Lãnh đạo cơ quan thuế ký và chuyển đến bộ phận tổng hợp để ra thông báo thuế. Toàn bộ hồ sơ liên quan đến cuộc thanh tra kiểm tra được lưu trữ tại hồ sơ cá nhân của trưởng đoàn. Do vậy tài liệu hồ sơ không tập trung để phản ánh cập nhật vào hồ sơ lưu trữ của Doanh nghiệp. Chính vì vậy cần phải có bộ phận chuyên trách riêng để theo dõi thu nợ và cưỡng chế thuế.

Thứ năm: Cần đổi mới công tác thống kê báo cáo. Hiện nay việc theo dõi thực hiện công tác thanh tra kiểm tra đối tượng nộp thuế là thuộc tất cả các bộ phận quản lý và thanh tra, do vậy không có điều kiện để đánh giá đúng việc thực hiện kế hoạch thanh tra như thế nào? Chất lượng các cuộc thanh tra kiểm tra ra sao? Rút ra được những bài học gì v.v.

Thứ sáu: Cần thực hiện đúng mốc thời gian quy định trong từng công đoạn thanh tra, kiểm tra; thời gian công bố dự thảo kết luận; thời gian tối đa để ký biên bản chính thức; thời gian để ra quyết định xử lý các vi phạm; thời gian để lưu hồ sơ...

- **Trình Nhà nước bổ sung chức năng điều tra** các vụ án vi phạm pháp luật về thuế để điều tra xử lý nhanh chóng, kịp thời chống thất thu thuế, răn đe, ngăn chặn các hành vi gian lận tiền thuế. Xuất phát từ những lý do sau :

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý các ĐTNT, có hệ thống dữ liệu về từng ĐTNT;

+ Lực lượng cơ quan thuế khá lớn, phân bố ở khắp các địa bàn trong cả nước, do đó có điều kiện phối hợp tổ chức điều tra nhanh chóng.

+ Thanh tra thuế có tính chuyên môn cao, phải nắm vững các chính sách thuế, các thủ tục hành chính thuế, phải có trình độ kế toán, phân tích tài chính doanh nghiệp.

+ Thông tin trên mạng của hệ thống thuế ngày càng hoàn chỉnh.

- **Đổi mới Quy trình thanh tra, kiểm tra** thuế theo hướng xác lập đầy đủ hệ thống thông tin về Đối tượng nộp thuế. Xây dựng tiêu chí để đánh giá phân loại Đối tượng nộp thuế để lập kế hoạch thanh tra. Việc tiến hành thanh tra phải hướng vào đối tượng có gian lận thuế; trong đó thanh tra trực tiếp vào hành vi gian lận. Sử dụng các thông tin từ ĐTNT và các kênh thông tin khác có liên quan để thanh tra có hiệu quả. Quy định cụ thể trình tự về thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích xác định rủi ro, lập và duyệt kế hoạch thanh tra, các bước triển khai quá trình thanh tra tại cơ sở kinh doanh.

- **Áp dụng công nghệ tin học** vào việc xây dựng và thu thập thông tin phục vụ cho công tác thanh tra có hiệu quả cao.

+ Thu thập thông tin đầu vào: **Trước mắt** là tạo cơ sở dữ liệu từ báo cáo tài chính doanh nghiệp, từ kê khai hàng tháng của doanh nghiệp của năm phân tích - **Sau này** từ các thông tin đầu vào của DN và thông tin kết nối từ các ngành khác và các cơ quan Chính phủ.

+ Phân tích thông tin đầu vào xác định rủi ro: Xây dựng cơ chế phân tích chiều ngang, chiều dọc dưới sự trợ giúp của phần mềm máy tính phân tích theo các chỉ tiêu rủi ro như: tỉ suất lợi nhuận so với tỉ suất lợi nhuận bình quân, biến động doanh số kinh doanh hàng năm, mức độ tuân thủ kê khai thuế...

Ba là cải tiến và hiện đại hóa công tác tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế bao gồm :

-Hiện đại hoá công tác tuyên truyền:

- Biên tập các tài liệu hướng dẫn, giải thích theo các hình thức đa dạng, phong phú để mọi tổ chức, mọi cá nhân trong xã hội hiểu được bản chất tốt đẹp của công tác thuế.

- Xây dựng tài liệu giảng dạy về thuế ở các trường phổ thông, đại học để trang bị cho công dân có các kiến thức cần thiết về thuế.

- Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng thường xuyên hơn, với nội dung phong phú và đa dạng hơn: Dựng các bộ phim tài liệu, tiểu phẩm với nội dung tuyên truyền về thuế phát trên truyền hình. Tổ chức các chương trình thi tìm hiểu pháp luật thuế trên các báo, đài.

- Giảng dạy những nội dung tuyên truyền về thuế tại các cấp học.

- Tuyên truyền trên các Panô, áp phích, tranh tuyên truyền cô đọng, biểu ngữ cho phù hợp với yêu cầu hiện nay.

- Thiết kế, phát hành nhiều mẫu mã gọn và đẹp theo tiêu thức từng sắc thuế dưới hình thức tờ rơi, sách bỏ túi,... bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh,... để cấp phát miễn phí tại trụ sở cơ quan Thuế, tại cơ quan kho bạc, ngân hàng, các trung tâm công cộng, nơi ĐTNT thường giao dịch.

- Hiện đại hoá công tác hỗ trợ ĐTNT:

Ngoài các nội dung tuyên truyền nêu trên, các ĐTNT cần được hỗ trợ các nội dung sau đây:

- Nộp thuế cho Nhà nước là nghĩa vụ, là trách nhiệm pháp luật. Tổ chức, cá nhân nộp thuế phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của các luật thuế.

- Nộp thuế cho Nhà nước để Nhà nước bảo đảm nhu cầu chung của xã hội. Trong đó có nhu cầu, lợi ích của các ĐTNT được hưởng thụ, sử dụng như các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, văn hoá, giao thông,...

- Nội dung các chính sách thuế hiện hành.

- Các thủ tục hành chính thuế hiện hành.
- Các thông tin cần thiết khác liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các tổ chức, cá nhân.
- Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ như :
 - +Dưới hình thức văn bản pháp luật thuế, các tờ rơi mô tả ngắn gọn về các chính sách pháp luật thuế, các thủ tục hành chính thuế.
 - +Tư vấn trực tiếp tại các trung tâm hỗ trợ ở cơ quan thuế các cấp.
 - +Tư vấn, hỗ trợ thông qua mạng thông tin điện tử trong toàn quốc.
 - +Giải đáp các vướng mắc về thuế thông qua trung tâm điện thoại tự động.
 - +Tổ chức đối thoại, tọa đàm về thuế.
 - +Hỗ trợ thông qua các đại lý thuế có thu phí để các đại lý này trực tiếp hướng dẫn, tính thuế, kê khai thuế và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân nộp thuế.
 - +Nghiên cứu áp dụng dần kê khai thuế qua mạng., Phát triển, mở rộng hoạt động của mạng lưới Website ngành Thuế:

Bốn là cải tiến và hiện đại hóa công tác quản lý và thu nợ.

Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống các văn bản pháp qui liên quan đến công tác thu nợ và cưỡng chế thuế, đảm bảo đối tượng nộp thuế thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện có hiệu lực, hiệu quả công tác này, giảm được nợ đọng và giảm khiếu nại.

Chính phủ qui định chi tiết về thủ tục, trách nhiệm của cơ quan thuế và các cơ quan liên quan trong việc cưỡng chế thuế.

Bổ sung qui định cơ quan thuế được quyền xem xét, cho phép đối tượng nộp thuế được nộp dần số thuế phải nộp trong những điều kiện nhất định.

Sửa đổi các qui định về xử phạt vi phạm nộp thuế bảo đảm công bằng xã hội, phù hợp với thông lệ quốc tế theo hướng đối tượng nộp thuế phải trả tiền lãi tính trên số thuế nợ NSNN từ ngày phải nộp đến ngày nộp.

Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về xử lý nợ của doanh nghiệp thực hiện thống nhất và ổn định trong một thời gian. Phạm vi điều chỉnh phải toàn diện và công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp và các nguyên nhân gây nợ thuế.

- Thành lập bộ phận chuyên trách về công tác thu nợ và cưỡng chế thuế ở tất cả cơ quan thuế các cấp trong cả nước. Trong đó, cấp trung ương có nhiệm vụ xây dựng chính sách, mục tiêu, kế hoạch hàng năm của quốc gia về thu thuế nợ đọng; điều hành, giám sát công tác này trên toàn quốc và đánh giá các kết quả, xây dựng các qui trình nghiệp vụ, đào tạo kỹ năng của cán bộ thu nợ thuế và cung cấp các trợ giúp khi cần thiết cho các cơ quan thuế các cấp.

- Xây dựng các qui trình, nội dung, biện pháp nghiệp vụ về thu nợ và cưỡng chế thuế đảm bảo được các yêu cầu sau:

+ Theo dõi được chính xác số thuế nợ của từng đối tượng nộp thuế theo từng loại thuế, món nợ, tuổi nợ, nguyên nhân nợ, khả năng thu nợ.

+ Phân loại được các trường hợp nợ theo mức độ rủi ro, giá trị của khoản nợ và mức độ tuân thủ của đối tượng nộp thuế (quá khứ).

+ Áp dụng các biện pháp thu nợ và phân bổ nguồn lực phù hợp với sự phân loại các trường hợp nợ nêu trên.

+ Các biện pháp thu nợ đảm bảo tối đa hoá việc khuyến khích, nâng cao tính tự giác tuân thủ của mọi đối tượng nộp thuế mà không làm phát sinh nhiều chi phí cho NSNN.

+ Trao đổi, kết nối thông tin với các cơ quan, tổ chức liên quan để nắm được tình trạng tài sản của đối tượng nộp thuế phục vụ cho công tác thu nợ hiệu quả.

+ Ứng dụng tin học trong quản lý thu nợ

- Đào tạo cán bộ làm công tác đơn đốc thu nợ, cưỡng chế thuế chuyên nghiệp, chuyên sâu, có đủ kiến thức nghiệp vụ về tài chính, pháp lý, tin học và các nghiệp vụ khác đáp ứng được yêu cầu công tác này.

Nhằm là cải tiến và hiện đại hóa công tác xử lý các thông tin về ĐTNT

- Tách hẳn giữa kế toán thuế và kế toán ngân sách trong hệ thống theo dõi số thu nộp của cơ quan thuế. Theo đó, Cơ Quan Thuế cần xây dựng hệ thống tài khoản

ĐTNT theo phương thức kế toán kép nhằm ghi chép các nghiệp vụ giao dịch giữa ĐTNT với cơ quan thuế nhằm làm cho số liệu giữa hai bên minh bạch và dễ dàng đối chiếu và đồng nhất trong một niên độ tài chính. Việc xây dựng hệ thống kế toán tài khoản ĐTNT giúp cơ quan thuế có bức tranh toàn cảnh về ĐTNT rõ ràng và minh bạch hơn.

Sáu là tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên môn hoá theo chức năng bao gồm các giải pháp sau :

- Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ cho từng loại cán bộ thực hiện từng chức năng quản lý thuế, bảo đảm tính chuyên nghiệp để có căn cứ đánh giá, phân loại và bồi dưỡng cán bộ.

- Rà soát việc phân bổ nguồn lực thực hiện các chức năng quản lý thuế trong toàn ngành, đánh giá phân loại công chức theo trình độ, thâm niên công tác... Trên cơ sở đó, cơ cấu lại đội ngũ công chức, bảo đảm tập trung nguồn lực thực hiện các chức năng quản lý thuế chủ yếu: Truyền truyền, hỗ trợ ĐTNT; Xử lý tờ khai và xử lý dữ liệu về thuế; Quản lý nợ và cưỡng chế thu nợ; Thanh tra thuế; phát triển tin học...; giảm thiểu nhân lực đối với các bộ phận phục vụ.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn, ngắn hạn cho đội ngũ công chức thuế. Trong đó:

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức trong quá trình công tác từ khi vào ngành đến khi nghỉ hưu, trong đó qui định rõ: ở mỗi vị trí công việc, công chức phải tham dự những khoá học nào, yêu cầu đạt được sau khoá học. Sau một số năm công tác nhất định, công chức phải tham dự khoá học cao hơn, chuyên sâu hơn... Khi luân phiên sang một công việc khác, công chức phải được bồi dưỡng chuyên sâu về công việc mới.

+ Xây dựng hệ thống chương trình và giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ thuế phù hợp với từng loại công chức, từng loại hình bồi dưỡng và thực hiện thống nhất trong cả nước. Trong đó bao gồm các chương trình bồi dưỡng cơ bản: cho công chức mới thi tuyển dụng và công chức mới được phân công vào vị trí công việc quản lý thuế cụ thể và Các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu.

Bây là tăng cường ủy nhiệm thu các khoản thuế, phí hộ nhỏ cho phường xã gắn với cải tiến công tác thu chi ngân sách xã phường.

Đối với hộ kinh doanh vừa và nhỏ mở rộng thời gian ổn định thuế hoặc thay đổi phương pháp tính thuế ổn định theo hướng trên cơ sở mức thuế của kỳ ổn định trước và mức độ tăng trưởng của kỳ ổn định tiếp theo để làm cơ sở ổn định thuế cho thời gian. Trên cơ sở mức thuế đã khoán ổn định Cơ quan thuế tiến hành ủy nhiệm cho UBND phường, xã tổ chức thu thuế đối với các hộ này tạo điều kiện cho cơ quan thuế có thể tiết kiệm được nhân lực và kinh phí để tập trung quản lý những lĩnh vực khác có hiệu quả hơn. Trong dài hạn nên chuyển các ĐTNT này sang đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện việc tự tính tự khai hàng năm .

3./ Nhóm giải pháp cụ thể về hạ tầng kỹ thuật và các chương trình ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý thuế.

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính bảo đảm đường truyền tin thông suốt từ Chi cục thuế về Cục thuế 24 giờ trong ngày.

- Xây dựng hệ thống thu thập thông tin từ kênh thông tin thứ 3 về ĐTNT như: ngân hàng, kho bạc, thống kê, sở kế hoạch đầu tư, chính phủ... phục vụ cho việc phân tích và đánh giá độ tin cậy của việc kê khai thuế của Doanh nghiệp.

- Xây dựng các chương trình theo dõi và quản lý hồ sơ giao dịch của doanh nghiệp tại bộ phận hành chính thuế và bộ phận tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT, xây dựng thư viện giải đáp vướng mắc của doanh nghiệp trên mạng máy tính của ngành.

- Xây dựng chương trình phân tích tình trạng tờ khai, quản lý tính tuân thủ của DN, phân tích dọc ngang theo các tiêu chí cho trước phục vụ cho thanh tra theo phương thức rủi ro .

- Xây dựng các chương trình hỗ trợ việc phân loại nợ, phân tích nợ cho phòng thu nợ.

- Xây dựng các phần mềm khai thuế phục vụ cho việc kê khai thuế điện tử phục vụ cho doanh nghiệp dễ dàng khai thuế qua mạng internet hay dùng kỹ thuật mã vạch .

- Xây dựng cổng giao tiếp điện tử trả lời vướng mắc doanh nghiệp qua mạng internet hướng tới chính phủ điện tử tăng thời gian hỗ trợ doanh nghiệp và người dân không phải 8/8 giờ trong ngày mà là 24/24h trong ngày.

KẾT LUẬN

Xuất phát từ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, toàn ngành thuế đang phấn đấu thực hiện mục tiêu chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, tập trung xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu phù hợp nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; từng bước hiện đại hóa công tác quản lý thuế, bảo đảm chính sách động viên thu nhập quốc dân của Đảng và Nhà nước; tăng cường nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai. Nhanh chóng hiện đại hóa và nâng cao năng lực bộ máy quản lý thuế, khắc phục hiện tượng tiêu cực, yếu kém, từng bước kiện toàn bộ máy trong sạch, vững mạnh.

Cải cách hệ thống thuế trong giai đoạn 2005-2010 là cuộc cải cách toàn diện và triệt để bao gồm cả về chính sách, phương thức và công nghệ quản lý; chuyển từ nền hành chính “cai trị “ sang “phục vụ “; chuyển từ “tiền kiểm “ sang “hậu kiểm “ trong quản lý thuế. Xuất phát điểm của cải cách thuế là áp dụng cơ chế tự khai tự nộp đối với các ĐTNT và thực hiện quản lý thuế theo mô hình chức năng tại các cơ quan thuế nhằm hạn chế sự khan hiếm nguồn lực của cơ quan thuế trước sự gia tăng về số lượng ĐTNT theo sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Trong phạm vi nguyên cứu, luận văn đã nêu lên những vấn đề cơ bản của cơ chế tự khai tự nộp và những điều kiện áp dụng cơ chế quản lý này ở Việt Nam; phân tích hiện trạng của chính sách thuế và cơ chế quản lý thuế của Việt Nam nói chung và của tỉnh Bình Thuận nói riêng. Từ đó, luận văn đưa ra những giải pháp để thực hiện cơ chế này tại Bình Thuận trong giai đoạn thí điểm và lâu dài bao gồm cả hai khía cạnh: chính sách thuế, phương thức và công nghệ quản lý .

Do đây là lĩnh vực rộng và hoàn toàn mới khi tiếp cận, là lĩnh vực mà toàn ngành thuế Việt nam đang quan tâm nguyên cứu và học tập kinh nghiệm thực tế các nước khi thực hiện chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2005-2010. Nó đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian nguyên cứu cả về lý luận và thực tiễn. Vì vậy trong phạm vi của luận văn đề cập chắc chắn sẽ có nhiều thiếu sót nhất định, tác giả mong muốn nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và Quý thầy cô giáo với hy vọng luận văn góp phần thực hiện thành công việc thí điểm cơ chế tự khai tự nộp tại Tỉnh Bình Thuận riêng và thực hiện thành công chiến lược cải cách và hiện đại hóa ngành thuế Việt Nam ngang tầm với các nước trong khu vực nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ❖ Luật thuế GTGT - Quốc Hội thông qua ngày 10 tháng 05 năm 1997.
- ❖ Hệ thống hoá các văn bản pháp luật về thuế GTGT đã được sửa đổi bổ sung - Bộ tài Chính, Tổng Cục Thuế.
- ❖ Hệ thống các văn bản pháp quy về thuế và kế toán thuế GTGT-Bộ Tài Chính.
- ❖ Giáo trình thuế - GS.TS. Nguyễn Thanh Tuyền, TS. Nguyễn Ngọc Thanh - Nhà xuất bản thống kê -2001.
- ❖ Giáo trình thuế thực hành - Th.S. Phan Hiên Minh, TS. Nguyễn Ngọc Thanh, Th.S. Châu Thành Nghĩa - Nhà xuất bản thống kê -2001.
- ❖ Lý thuyết tài chính tiền tệ - PGS.PTS. Dương Thị Bình Minh, PTS. Vũ Thị Minh Hằng, Th.S. Trần Xuân Hương, Th.S. Phạm Đăng Huân, Th.S. Sử Đình Thành, Th.S. Nguyễn Anh Tuấn - Nhà xuất bản giáo dục -1999.
- ❖ Bản tin thuế tháng 1-12 năm 2004, 1-8 năm 2004- Tổng Cục Thuế.
- ❖ Niên giám thống kê 2004 -Cục thống kê Tỉnh Bình Thuận.
- ❖ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2001-2005)
- UBND Tỉnh Bình Thuận.
- ❖ Tạp chí Kinh tế 2001-2004 Việt Nam và thế giới.
- ❖ Văn bản hướng dẫn thực hiện luật NSNN -nhà xuất bản Tài chính- Bộ Tài Chính.
- ❖ Số liệu báo cáo của Cục Thuế Bình Thuận
- ❖ Tài liệu báo cáo học tập kinh nghiệm quản lý thuế các nước của Tổng Cục Thuế.
- ❖ Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2005-2010 .

PHỤ BIỂU

Phụ biểu số 1: Kết quả thu ngân sách qua các năm của Tỉnh Bình Thuận (nguồn số liệu Cục Thuế Bình Thuận)

Đơn vị tính : triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Năm | | | | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 8 tháng 2005 |
| Kế hoạch thu NSNN (trung ương) | 229.000 | 284.000 | 363.000 | 455.000 | 547.410 |
| % số thực hiện so kế hoạch (trung ương) | 120,62 | 116,65 | 116,86 | 184,71 | 98,63 |
| Kế hoạch thu NSNN (địa phương) | 310.000 | 360.000 | 450.000 | 800.000 | 607.853 |
| % số thực hiện so kế hoạch (địa phương) | 102,02 | 104,18 | 112,00 | 114,88 | 88,82 |
| Tổng thu NSNN trên địa bàn | 316.247 | 375.042 | 436.835 | 842.977 | 539.930 |
| I/-Số thu ngành thuế quản lý | 251.469 | 296.446 | 402.948 | 807.336 | 511.562 |
| 1.Doanh nghiệp nhà nước | 57.586 | 59.753 | 97.448 | 103.401 | 68.510 |
| +DN Trung Ương | 21.997 | 28.847 | 53.966 | 55.307 | 33.110 |
| +DN địa phương | 26.339 | 26.246 | 35.187 | 39.808 | 26.492 |
| +DN có vốn đầu tư NN | 9.250 | 4.660 | 8.295 | 8.286 | 8.908 |
| 2.Thu từ xổ số kiến thiết | 26.242 | 42.042 | 50.429 | 74.050 | 46.607 |
| 3.Thuế CTN ngoài QĐ | 78.941 | 91.927 | 105.668 | 138.786 | 118.238 |
| 4.Thuế thu nhập đối với người có TN cao | 5.406 | 5.667 | 4.554 | 9.253 | 8.611 |
| 5.Thuế SDĐNN | 6.963 | 5.116 | 1.663 | 1.056 | 833 |
| 6.Thuế chuyển quyền SD đất | 1.792 | 3.046 | 4.057 | 7.561 | 5.374 |
| 7.Thu tiền sử dụng đất | 12.757 | 12.549 | 44.263 | 328.472 | 164.973 |
| 8.Thuế nhà đất | 3.782 | 3.982 | 5.014 | 5.978 | 3.454 |
| 9.Tiền thuê mặt đất, mặt nước | 1.672 | 2.247 | 5.533 | 3.408 | 1.993 |
| 10.Thu KHCB nhà ở thuộc SHNN | 170 | 129 | 202 | 259 | 119 |
| 11.Tiền thuê nhà thuộc SHNN | 714 | 197 | 89 | 68 | 6 |
| 12.Thu phí giao thông qua xăng dầu | 0 | 0 | 9.800 | 32.154 | 30.275 |
| 13.Lệ phí trước bạ | 11.865 | 11.979 | 13.845 | 24.163 | 14.756 |
| 13.Các loại phí,lệ phí | 40.272 | 49.698 | 49.853 | 61.743 | 41.588 |
| 14.Tiền bán nhà thuộc SHNN | 3.307 | 8.114 | 10.530 | 16.984 | 6.225 |
| II/-Số thu của các ngành khác | 64.778 | 78.596 | 33.887 | 35.641 | 28.368 |
| III/.Thu từ dầu thô | | | | | 1.005.000 |

Phụ biểu số 2: Số ĐTNT đang quản lý cấp mã số thuế (nguồn số liệu Cục Thuế Bình Thuận)

ĐVT: Số ĐTNT

| Chỉ tiêu | Năm 2001 | Năm 2002 | Năm 2003 | Năm 2004 | 8 tháng 2005 | Tăng(+) Giảm(-) % |
|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|
| Tổng cộng | 13,979 | 20,213 | 22,761 | 26,215 | 24,271 | 73.62 |
| DN địa phương | 22 | 25 | 16 | 14 | 15 | (31.82) |
| DNTW | 21 | 21 | 27 | 29 | 30 | 42.86 |
| DN Đầu tư nước ngoài | 14 | 19 | 25 | 33 | 35 | 150.00 |
| Trách nhiệm hữu hạn | 70 | 123 | 201 | 318 | 392 | 460.00 |
| Cổ phần | 1 | 4 | 32 | 61 | 75 | 7,400.00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 213 | 302 | 388 | 519 | 599 | 181.22 |
| Tổ chức KTẾ Ctrị | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 33.33 |
| Đơn vị sự nghiệp | 39 | 46 | 54 | 60 | 64 | 64.10 |
| Hợp tác xã | 59 | 62 | 69 | 75 | 82 | 38.98 |
| Hộ kinh doanh cá thể | 13,537 | 19,608 | 21,946 | 25,103 | 22,975 | 69.72 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Hộ Nghề cá | 3,870 | 4,862 | 5,354 | 5,917 | 6,335 | 63.70 |

Phụ biểu số 3: Số ĐTNT quản lý phân theo đơn vị quản lý : (nguồn số liệu của Cục Thuế Bình Thuận)

ĐVT: Số ĐTNT

| STT | Địa bàn HC | Năm 2001 | Năm 2002 | Năm 2003 | Năm 2004 | Năm 2005 | So sánh với năm 2001 |
|-----|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|
| 1 | Phan Thiết | 4,549 | 7,757 | 8,670 | 9,604 | 8,030 | 76.52 |
| 2 | Tuy Phong | 2,111 | 2,972 | 3,575 | 4,057 | 3,669 | 73.80 |
| 3 | Bắc Bình | 767 | 910 | 1,014 | 1,134 | 1,282 | 67.14 |
| 4 | Hàm Thuận Bắc | 807 | 875 | 938 | 1,473 | 1,783 | 120.94 |
| 5 | Hàm Thuận Nam | 1,150 | 1,346 | 1,529 | 1,701 | 1,914 | 66.43 |
| 6 | Tánh Linh | 765 | 890 | 1,074 | 1,174 | 1,372 | 79.35 |
| 7 | Hàm Tân | 2,459 | 3,351 | 3,452 | 4,319 | 4,019 | 63.44 |
| 8 | Đức Linh | 842 | 1,501 | 1,838 | 1,950 | 1,313 | 55.94 |
| 9 | Phú Quý | 533 | 662 | 719 | 854 | 894 | 67.73 |
| | Tổng cộng | 13,979 | 20,213 | 22,761 | 26,215 | 24,271 | 73.62 |

Ghi chú số liệu năm 2005 tính đến tháng 09/2005.

Phụ Biểu số 4: Biểu tình hình nợ đọng qua các năm (nguồn số liệu Cục Thuế Bình Thuận)

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2001 | Năm 2002 | Năm 2003 | Năm 2004 | 8 th năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| 1-DN trung ương | 5,929,258,831 | 6,822,188,921 | 5,257,194,593 | 8,999,501,152 | 4, |
| Thuế TNDN | 193,761,989 | 3,765,677,052 | 56,061,036 | 6,000,000 | |
| Thuế GTGT | 4,712,245,932 | 2,312,617,193 | 4,390,999,106 | 8,060,987,909 | 3, |
| Thuế môn bài | 550,000 | 1,650,000 | 1,450,000 | 5,700,000 | |
| Các loại thuế khác | 1,022,700,910 | 742,244,676 | 808,684,451 | 926,813,243 | |
| 2-DN tỉnh, Tp | 15,300,290,647 | 10,099,214,577 | 16,292,261,789 | 14,364,311,048 | 9, |
| Thuế TNDN | 11,172,119,417 | 5,867,274,973 | 11,104,059,865 | 8,259,352,075 | 2, |
| Thuế GTGT | 733,592,404 | 1,097,827,590 | 1,592,270,945 | 4,994,547,336 | 2, |
| Thuế môn bài | 6,700,000 | 11,750,000 | 13,800,000 | 27,734,000 | |
| Các loại thuế khác | 3,387,878,826 | 3,122,362,014 | 3,582,130,979 | 1,082,677,637 | 4, |
| 3-DN quận huyện | 418,760,783 | 387,617,962 | 306,318,342 | 1,007,770,445 | |
| Thuế TNDN | 152,967,266 | 79,442,004 | 62,926,522 | 641,962,158 | |
| Thuế GTGT | 156,973,225 | 187,743,495 | 116,521,714 | 239,373,858 | |
| Thuế môn bài | 850,000 | 550,000 | 0 | 1,000,000 | |
| Các loại thuế khác | 107,970,292 | 119,882,463 | 126,870,106 | 125,434,429 | |
| 4-DN có vốn ĐTNN | 2,897,121,374 | 2,632,543,281 | 883,488,026 | 1,568,716,567 | 2, |
| Thuế TNDN | 28,079,105 | 52,175,002 | 2 | 1 | |
| Thuế GTGT | 180,718,903 | 180,333,829 | 75,898,856 | 160,101,231 | |
| Thuế môn bài | 0 | 850,000 | 6,000,000 | 16,000,000 | |
| Các loại thuế khác | 2,688,323,366 | 2,399,184,450 | 801,589,168 | 1,392,615,335 | 2, |

| | | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
| 5-Thuế NQD | 3,338,089,136 | 4,915,003,349 | 27,675,962,288 | 27,893,849,941 | 40, |
| Thuế TNDN | 2,442,168,000 | 1,697,586,461 | 5,888,453,577 | 8,384,307,032 | 12, |
| Thuế GTGT | 533,189,316 | 2,626,358,178 | 11,645,225,427 | 9,910,569,656 | 22, |
| Thuế môn bài | 38,875,000 | 80,300,000 | 1,106,192,400 | 6,329,995,300 | 2, |
| Các loại thuế khác | 323,856,820 | 510,758,710 | 9,036,090,884 | 3,268,977,953 | 3, |
| 6-Thuế TNCN | 113,972,704 | 89,972,146 | 311,043,435 | 313,552,947 | |
| 7-Tiền thuê mặt đất mặt nước | 625,732,374 | 391,308,468 | 269,840,657 | 329,220,891 | 2, |
| 8-Các loại phí, lệ phí | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | |
| 9-Thu tiền sử dụng đất | 0 | 596,180,000 | 291,280,000 | 308,880,000 | |
| 10-Thuế nhà đất | 0 | 0 | 3,714,707,000 | 3,019,313,400 | 3, |
| 11- Thuế SD đất NN | 0 | 0 | 2,912,668,700 | 2,599,312,300 | 3, |
| 12-Phí xăng dầu | 0 | 0 | 0 | 400,000,000 | |
| Tổng nợ ngành QL | 28,632,225,849 | 25,943,028,704 | 57,923,764,830 | 60,813,428,691 | 68, |
| Thu khác NS | 304,489,244 | 345,310,059 | 312,947,646 | 365,958,596 | 2, |
| Tổng cộng | 28,936,715,093 | 26,288,338,763 | 58,236,712,476 | 61,179,387,287 | 70, |
| Trong đó: | | | | | |
| Số nợ không có khả năng thu | | | | 3,984,880,800 | 11, |

Phụ Biểu số 5: Biểu số liệu ĐTNT đang quản lý không cấp mã số thuế
(nguồn số liệu Cục Thuế Bình Thuận)

ĐVT : số ĐTNT

| Chỉ tiêu | Năm 2001 | Năm 2002 | Năm 2003 | Năm 2004 | 8 tháng 2005 |
|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|
| Tổng cộng | 265.144 | 290.502 | 320.209 | 216.739 | 269.814 |
| Hộ nhà đất | 111.688 | 121.545 | 149.644 | 154.375 | 160.575 |
| Hộ nông nghiệp | 153.456 | 168.957 | 170.565 | 61.354 | 108.239 |

